

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2563 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và giao thẩm quyền cho UBND cấp xã quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư xã hội hóa theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và một số Nghị quyết cá biệt của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5872/STC-ĐT ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc trình ký Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và phân cấp thẩm quyền đối với các dự án XHH.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh, trong đó:

a) Điều chỉnh phương thức bố trí vốn các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa từ **bố trí vốn cho cấp xã làm Chủ đầu tư** sang **bổ sung có mục tiêu cho cấp xã** đối với các dự án đã được UBND tỉnh giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 và Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025:

+ Vốn sau quyết toán tổng số là 68.113.256.220 đồng của 227 dự án (chi tiết theo phụ lục I).

+ Vốn thực hiện dự án (kể cả vốn chuẩn bị đầu tư) tổng số là 158.575,482 triệu đồng của 136 dự án (chi tiết theo phụ lục II).

b) Bổ sung vốn kế hoạch năm 2025 cho các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa:

- Vốn sau quyết toán tổng số là 5.077,938118 triệu đồng của 46 dự án (chi tiết theo phụ lục III).

- Vốn thực hiện dự án (kể cả vốn chuẩn bị đầu tư) tổng số là 55.070,334 triệu đồng của 110 dự án (chi tiết theo phụ lục IV).

c) Điều chỉnh vốn kế hoạch năm 2025 cho các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa: tăng vốn 01 dự án tổng số tăng là 324 triệu đồng, giảm vốn 06 dự án tổng số giảm là 22.752 triệu đồng (chi tiết theo phụ lục VI).

d) Giải pháp nguồn vốn để thực hiện điều chỉnh bổ sung:

Việc điều chỉnh thực hiện đảm bảo theo nguyên tắc tổng nguồn tăng thêm bằng tổng nguồn giảm đi, trong đó:

- Tổng nguồn tăng thêm: 5.077,938118 (phụ lục III) + 55.070,334 (phụ lục IV) + 324 (phụ lục VI) = 60.472,272118 triệu đồng.

- Tổng nguồn giảm đi: 22.752 (phụ lục VI) + 37.720,272118 (từ nguồn dự phòng ngân sách tập trung 12.890 triệu đồng của phụ lục III.5.1 Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh và nguồn dự phòng ngân sách tập trung 24.830,272118 triệu đồng tại phụ lục I.D.5 Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh) = 60.472,272118 triệu đồng.

Điều 2. Giao UBND cấp xã quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư xã hội hóa theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh

Giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh) cho UBND xã, phường đối với các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, phường, thị trấn. Các dự án được giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh) là các dự án có đủ các điều kiện sau đây:

- Dự án đã được UBND cấp huyện cũ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 01/7/2025 đầu tư theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh.

- Dự án được giao cho UBND các xã, phường làm chủ đầu tư.

- Dự án chưa thực hiện quyết toán dự án hoàn thành đến ngày 01/7/2025.

Chi tiết danh mục 453 dự án tại mục I, II, III của Phụ lục V và các dự án khác tại mục IV của Phụ lục V.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

a) Đối với các đơn vị được giao vốn tại Điều 1 quyết định này

- UBND cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tổng nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và danh mục dự án (bổ sung trung hạn giai đoạn 2021-2025 và bổ sung vốn 2025). UBND cấp xã rà soát cơ sở pháp lý để phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cho các dự án theo đúng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 56 và khoản 7 điều 51 Luật Đầu tư công. Đồng thời đảm bảo đúng theo cơ cấu nguồn vốn dự án, trong đó lưu ý: *vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu phân bổ cho dự án không lớn hơn cơ cấu vốn tỉnh cộng vốn huyện cũ*. UBND cấp xã hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan thanh tra, kiểm toán trong trường hợp phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu chưa đúng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 56 và khoản 7 điều 51 Luật Đầu tư công và chưa đúng với cơ cấu nguồn vốn của dự án.

- Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư công.

- Các đơn vị chủ đầu tư định kỳ hằng tháng gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với các đơn vị được giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư tại Điều 2 quyết định này

- Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án (kể cả điều chỉnh) đối với các dự án được giao tại Điều 2.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư dự án (kể cả điều chỉnh) đối với các dự án được giao tại Điều 2.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XVII; UBND 46 đơn vị xã, phường gồm: Long Khánh, Bảo Vinh, Xuân Lập, Hàng Gòn, Bình Lộc, Trảng Bom, Bình Minh, An Viễn, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất, Long Thành, An Phước, Bình An, Phước Thái, Long Phước, Nhơn Trạch, Đại Phước, Phước An, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Thành, Xuân Bắc, Cẩm Mỹ, Xuân Quế, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Đường, Trại An, Tân Triều, Tân An, Phú Lý, Định Quán, La Ngà, Phú Vinh, Phú Hòa, Thanh Sơn, Tân Phú, Phú Lâm, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Đak Lua và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

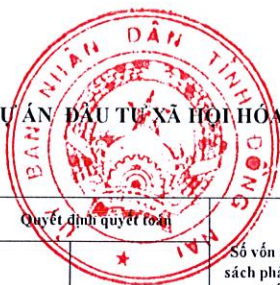
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTNS (DucNX).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐÃ QUYẾT TOÁN, ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH BỐ TRÍ VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	Quyết định quyết toán		Số vốn ngân sách phải cấp sau quyết toán theo QĐ quyết toán	Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó				Ghi chú
		Số/ngày	Giá trị quyết toán			NSTT	XSKT	ĐẤT	Nguồn kết dư sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG CỘNG					68.113.256.220	60.691.770.920	561.859.000	6.486.877.300	372.749.000	
XÃ GIA KIÊM			6.566.148.000	542.825.000	655.207.000	0	0	655.207.000	0	
1	Đường nội đồng Tây Kim	2634/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	3.360.237.000	387.400.000	387.400.000	0	0	387.400.000	0	STT26, PL III.4.4 QĐ 407
2	Đường Suối Cạn Võ đồng 1	2572/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.814.072.000	56.727.000	167.807.000	0	0	167.807.000	0	STT27, PL III.4.4 QĐ 407
3	Hẻm 317 đường Đồng kim Xuân Thiện	2795/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.391.839.000	98.698.000	100.000.000	0	0	100.000.000	0	STT31, PL III.4.4 QĐ 407
XÃ THỐNG NHẤT			6.605.501.000	890.517.000	890.517.000	0	0	890.517.000	0	
1	Đường nhánh rẽ Đức Huy - Thanh Bình 3	2363/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	4.111.737.000	285.517.000	285.517.000			285.517.000		PL III.4.4 QĐ 407
2	Đường nhánh rẽ Phụ nữ - Đức Long 3		2.493.764.000	605.000.000	605.000.000			605.000.000		PL III.4.4 QĐ 407
XÃ DẦU GIẤY			10.170.351.000	804.665.000	804.665.000	0	0	804.665.000	0	
1	Đường nội đồng nhánh 3 tổ 18 ấp Lê Lợi	2251/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.943.578.000	87.727.000	87.727.000			87.727.000		STT 24 phụ lục III.4.4 QĐ 407/QĐ điều chỉnh tên chủ đầu tư về cho xã Dầu Giấy
2	Đường vào Trung tâm hình chính thị trấn Dầu Giấy, HM: sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống mương thoát nước	4616/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	4.868.282.000	416.938.000	416.938.000			416.938.000		STT 23 phụ lục III.4.4 QĐ 407/QĐ
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu phố Trần Cao văn (phía nam QL1A)	2206/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.358.491.000	300.000.000	300.000.000			300.000.000		STT 30 phụ lục III.4.4 QĐ 407/QĐ
XÃ BÌNH AN			6.570.168.421	103.577.000	103.577.000	0	0	103.577.000	0	
1	Sửa chữa đường, mương thoát nước đường D3 khu 15 và hẻm 13 đường Long Đức - Lộc An, xã Long Đức	1745/QĐ-UBND 20/3/2024	4.021.530.285	8.515.000	8.515.000			8.515.000		Phụ lục III.5.1 QĐ 407
2	Hệ thống chiếu sáng khu 15 xã Long Đức	11248/QĐ-UBND 11/10/2024	1.505.016.618	10.478.000	10.478.000			10.478.000		Phụ lục III.5.1 QĐ 407
3	Đường dây điện hạ thế khu 15 xã Long Đức	5964/QĐ-UBND 05/7/2024	707.171.008	25.184.000	25.184.000			25.184.000		Phụ lục III.5.1 QĐ 407
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức, huyện Long Thành giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	2260/QĐ-UBND 12/6/2025	336.450.510	59.400.000	59.400.000			59.400.000		Phụ lục III.5.1 QĐ 407
XÃ PHƯỚC THÁI			0	0	153.668.000	153.668.000	0	0	0	
1	Hẻm 259 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình				6.226.000	6.226.000				PL III.05 QĐ 407
2	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 ấp 2, xã Phước Bình				20.326.000	20.326.000				PL III.05 QĐ 407
3	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2989, xã Phước Bình				18.466.000	18.466.000				PL III.05 QĐ 407
4	Hẻm 142 đường Phước Bình				14.211.000	14.211.000				PL III.05 QĐ 407
5	Hẻm 330 đường Phước Bình				2.707.000	2.707.000				PL III.05 QĐ 407
6	Hẻm 702 đường Phước Bình, xã Phước Bình				8.541.000	8.541.000				PL III.05 QĐ 407
7	Hẻm 690 đường Phước Bình				14.392.000	14.392.000				PL III.05 QĐ 407

8	Đường liên ấp 4 (Hẻm 331 đường Tân Hiệp, Hẻm 55 số 1), xã Tân Hiệp			9.040.000	9.040.000				PL III.05 QĐ 407
9	Hẻm 15 Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp			7.787.000	7.787.000				PL III.05 QĐ 407
10	Đường Khu Láng Đẽ, xã Tân Hiệp			20.109.000	20.109.000				PL III.05 QĐ 407
11	Xây dựng mới hàng rào Nhà văn hóa dân tộc Chơ ro xã Phước Bình			9.530.000	9.530.000,0				PL III.05 QĐ 407
12	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 2, xã Tân Hiệp			22.333.000	22.333.000				PL III.05 QĐ 407
	XÃ THANH SƠN		16.614.306.000	1.306.167.300	1.306.167.300	1.306.167.300	0	0	0
1	Nâng cấp đường Lò gạch- suối dung	211/QĐ-UBND huyện ngày 20/01/2025	6.913.348.000	290.343.000	290.343.000	290.343.000			PL III,10,1
2	Nâng cấp đường tổ 9,10 ấp 8 xã Thanh Sơn	1496/QĐ-UBND huyện ngày 10/6/2025	4.228.399.000	243.547.000	243.547.000	243.547.000			PL III,10,1
3	Nâng cấp đường kết nối cầu Suối Dung 1 với cầu Suối Dung 2	210/QĐ-UBND huyện ngày 20/01/2025	3.629.235.000	276.052.000	276.052.000	276.052.000			PL III,10,1
4	Điện hạ thế tổ 7,8,12,13 ấp 8, xã Thanh Sơn	1780/QĐ-UBND huyện ngày 16/6/2025	539.816.000	66.453.000	66.453.000	66.453.000			PL III,10,1
5	Điện hạ thế tổ 4a, 5a ấp 2, xã Thanh Sơn	1779/QĐ-UBND huyện ngày 16/6/2025	563.017.000	69.311.000	69.311.000	69.311.000			PL III,10,1
6	Điện hạ thế tổ 12 ấp 7, xã Thanh Sơn	160/QĐ-UBND huyện ngày 17/6/2025	260.591.000	31.775.300	31.775.300	31.775.300			PL III,10,1
7	Điện hạ thế tổ 2a,3a ấp 2, xã Thanh Sơn	1389/QĐ-UBND huyện ngày 30/5/2025	479.900.000	328.686.000	328.686.000	328.686.000			PL III,10,1
	XÃ ĐỊNH QUÁN		62.527.240.000	11.278.787.620	11.278.787.620	11.278.787.620	0	0	0
1	Đường KDC 1,2,5 khu tái định cư ấp 1 xã Phú Ngọc	Số 1234 ngày 19/5/2025	1.053.789.000	141.657.000	141.657.000	141.657.000			PL III.10.1 QĐ 407
2	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai đoạn 3) xã Phú Ngọc	Số 1235 ngày 19/5/2025	600.302.000	41.290.000	41.290.000	41.290.000			PL III.10.1 QĐ 407
3	Đường KDC 4 ấp 7 xã Phú Ngọc	Số 1236 ngày 19/5/2025	709.109.000	64.193.000	64.193.000	64.193.000			PL III.10.1 QĐ 407
4	Đường KDC 1 ấp 7 (tuyến 1,2,3) xã Phú Ngọc	Số 1237 ngày 19/5/2025	1.330.379.000	74.048.000	74.048.000	74.048.000			PL III.10.1 QĐ 407
5	Đường KDC 2, 7 ấp 7 xã Phú Ngọc	Số 1238 ngày 19/5/2025	782.754.000	105.207.000	105.207.000	105.207.000			PL III.10.1 QĐ 407
6	Đường khu dân cư 1 ấp 7 (Giai đoạn 4) xã Phú Ngọc	Số 115 ngày 19/5/2025	164.586.000	9.554.000	9.554.000	9.554.000			PL III.10.1 QĐ 407
7	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2) xã Phú Ngọc	Số 1314 ngày 22/5/2025	9.320.148.000	1.482.420.000	1.482.420.000	1.482.420.000			PL III.10.1 QĐ 407
8	Đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1) xã Phú Ngọc	Số 1315 ngày 22/5/2025	554.107.000	75.464.000	75.464.000	75.464.000			PL III.10.1 QĐ 407
9	Đường khu dân cư 2, 3 ấp 7 xã Phú Ngọc	Số 1316 ngày 22/5/2025	2.243.164.000	80.838.000	80.838.000	80.838.000			PL III.10.1 QĐ 407
10	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai đoạn 2) xã Phú Ngọc	Số 1317 ngày 22/5/2025	677.311.000	23.138.000	23.138.000	23.138.000			PL III.10.1 QĐ 407
11	Đường khu dân cư 7 ấp 3 xã Phú Ngọc	Số 1318 ngày 22/5/2025	992.287.000	36.080.000	36.080.000	36.080.000			PL III.10.1 QĐ 407
12	Đường KDC 11 ấp 7 (Nhánh 4 và 5) xã Phú Ngọc	Số 1319 ngày 22/5/2025	818.508.000	130.614.000	130.614.000	130.614.000			PL III.10.1 QĐ 407
13	Đường KDC 4 ấp 5 xã Phú Ngọc	Số 1320 ngày 22/5/2025	1.552.399.000	306.189.000	306.189.000	306.189.000			PL III.10.1 QĐ 407
14	Đường khu dân cư 10 ấp 3 (Nhánh 2) xã Phú Ngọc	Số 136 ngày 06/6/2025	360.190.000	92.572.000	92.572.000	92.572.000			PL III.10.1 QĐ 407
15	Đường khu dân cư 6 ấp 2 xã Phú Ngọc	Số 1444 ngày 05/6/2025	495.216.000	64.887.000	64.887.000	64.887.000			PL III.10.1 QĐ 407
16	Đường khu dân cư 8 ấp 3 xã Phú Ngọc	Số 1445 ngày 05/6/2025	1.144.467.000	202.381.000	202.381.000	202.381.000			PL III.10.1 QĐ 407
17	Đường khu dân cư 1 ấp 4 xã Phú Ngọc	Số 1446 ngày 05/6/2025	1.193.422.000	220.722.000	220.722.000	220.722.000			PL III.10.1 QĐ 407

18	Đường khu dân cư 3 ấp 4 xã Phú Ngọc	Số 1447 ngày 05/6/2025	779.217.000	45.586.000	45.586.000	45.586.000		PL III 10.1 QĐ 407
19	Đường KDC 7 ấp 2 (Km2 đường 104) xã Phú Ngọc	Số 1448 ngày 05/6/2025	714.861.000	157.357.000	157.357.000	157.357.000		PL III 10.1 QĐ 407
20	Đường KDC 2 ấp 7, xã Phú Ngọc	Số 1871 ngày 19/6/2025	516.697.000	33.839.620	33.839.620	33.839.620		PL III 10.1 QĐ 407
21	Đường khu dân cư 9 ấp 3, xã Phú Ngọc	Số 1872 ngày 19/6/2025	1.141.913.000	73.438.000	73.438.000	73.438.000		PL III 10.1 QĐ 407
22	Đường khu dân cư 6 ấp 3, xã Phú Ngọc	Số 1873 ngày 19/6/2025	699.695.000	61.924.000	61.924.000	61.924.000		PL III 10.1 QĐ 407
23	Đường khu dân cư 4 ấp 3, xã Phú Ngọc	Số 1874 ngày 19/6/2025	686.759.000	44.162.000	44.162.000	44.162.000		PL III 10.1 QĐ 407
24	Đường khu dân cư 9, 10 (Nhánh 2) ấp 3, xã Phú Ngọc	Số 1875 ngày 19/6/2025	838.282.000	54.490.400	54.490.400	54.490.400		PL III 10.1 QĐ 407
25	Đường KDC 10 ấp 2 (Nhánh 1+ 2), xã Phú Ngọc	Số 1876 ngày 19/6/2025	745.949.000	48.203.200	48.203.200	48.203.200		PL III 10.1 QĐ 407
26	Đường KDC 3 ấp 2 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	Số 1877 ngày 19/6/2025	543.121.000	35.549.000	35.549.000	35.549.000		PL III 10.1 QĐ 407
27	Đường KDC 1-4 ấp 5, xã Phú Ngọc	Số 1878 ngày 19/6/2025	1.615.810.000	72.471.000	72.471.000	72.471.000		PL III 10.1 QĐ 407
28	Đường điện dây hạ thế tại khu dân cư 3 ấp 1, xã Phú Ngọc	Số 225 ngày 13/6/2025	404.999.000	50.223.000	50.223.000	50.223.000		PL III 10.1 QĐ 407
29	Đường điện dây hạ thế tại khu dân cư 1 ấp 1, xã Phú Ngọc	Số 1782 ngày 16/6/2025	537.798.000	67.683.000	67.683.000	67.683.000		PL III 10.1 QĐ 407
30	Đường khu dân cư 1 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Đĩnh	Số 138 ngày 16/5/2025	456.089.000	30.881.600	30.881.600	30.881.600		PL III 10.1 QĐ 407
31	Đường KDC 5 và KDC 7 ấp Hòa Thành, xã Ngọc Đĩnh	Số 1436 ngày 05/6/2025	654.034.000	74.010.000	74.010.000	74.010.000		PL III 10.1 QĐ 407
32	Đường tổ 3 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Đĩnh	Số 1437 ngày 05/6/2025	584.233.000	38.507.200	38.507.200	38.507.200		PL III 10.1 QĐ 407
33	Đường khu dân cư 4 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Đĩnh	Số 1438 ngày 05/6/2025	1.496.443.000	149.462.600	149.462.600	149.462.600		PL III 10.1 QĐ 407
34	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 (Huyện Toàn) ấp Hòa Thành, xã Ngọc Đĩnh	Số 1439 ngày 05/6/2025	948.834.000	142.084.000	142.084.000	142.084.000		PL III 10.1 QĐ 407
35	Đường khu dân cư 2 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Đĩnh	Số 1440 ngày 05/6/2025	1.099.812.000	109.164.000	109.164.000	109.164.000		PL III 10.1 QĐ 407
36	Nâng cấp đường nội đồng Ba lan nổi dài (Giai đoạn 2) ấp Hòa Thành, xã Ngọc Đĩnh	Số 1441 ngày 05/6/2025	2.693.386.000	607.441.000	607.441.000	607.441.000		PL III 10.1 QĐ 407
37	Đường tổ 3 nhánh 1 ấp Hòa Đồng, xã Ngọc Đĩnh	Số 1442 ngày 05/6/2025	1.260.317.000	236.117.000	236.117.000	236.117.000		PL III 10.1 QĐ 407
38	Đường tổ 3 nhánh 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Đĩnh	Số 1443 ngày 05/6/2025	1.770.310.000	1.175.071.000	1.175.071.000	1.175.071.000		PL III 10.1 QĐ 407
39	Đường nhân tố 4 khu phổ Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 213 ngày 20/01/2025	764.969.000	137.298.000	137.298.000	137.298.000		PL III 10.1 QĐ 407
40	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phổ Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	Số 214 ngày 20/01/2025	2.131.242.000	438.626.000	438.626.000	438.626.000		PL III 10.1 QĐ 407
41	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	Số 103 ngày 04/4/2025	327.927.000	20.210.000	20.210.000	20.210.000		PL III 10.1 QĐ 407
42	Đường liên tổ 9-11 khu phổ Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	Số 929 ngày 03/4/2025	1.269.940.000	236.152.000	236.152.000	236.152.000		PL III 10.1 QĐ 407
43	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Tâm 1 và Hiệp Tâm 2, Thị trấn Định Quán	Số 992 ngày 14/4/2025	1.599.356.000	210.143.000	210.143.000	210.143.000		PL III 10.1 QĐ 407
44	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	Số 1105 ngày 26/4/2025	1.246.910.000	80.783.000	80.783.000	80.783.000		PL III 10.1 QĐ 407
45	Đường tổ 2 khu phố Hiệp Tâm 1, thị trấn Định Quán	Số 1332 ngày 23/5/2025	1.097.798.000	123.906.000	123.906.000	123.906.000		PL III 10.1 QĐ 407
46	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 1452 ngày 05/6/2025	6.192.389.000	1.261.549.000	1.261.549.000	1.261.549.000		PL III 10.1 QĐ 407
47	Đường và mương thoát nước chống ngập tổ 7 khu phố Hiệp nhất, thị trấn Định Quán	Số 1820 ngày 05/6/2025	1.629.875.000	1.148.581.000	1.148.581.000	1.148.581.000		PL III 10.1 QĐ 407
48	Đường tổ 2 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	Số 2047 ngày 26/6/2025	1.309.637.000	633.095.000	633.095.000	633.095.000		PL III 10.1 QĐ 407
49	Đường liên tổ 4-5 Khu phổ Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	Số 2045 ngày 26/6/2025	776.500.000	529.526.000	529.526.000	529.526.000		PL III 10.1 QĐ 407

			30.090.223.730	4.319.284.000	11.750.590.000	11.750.590.000	0	0	0
	XÃ LÀ NGÃ								
1	Đường tổ 2A ấp 1, xã La Ngã	Số 1793/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	2.097.135.000	339.671.000	1.007.671.000	1.007.671.000			PL III.10.1 QĐ 407 PL III.10.2 QĐ 407
2	Đường tổ 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngã	Số 1499/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	1.192.185.000	212.149.000	561.149.000	561.149.000			PL III.10.1 QĐ 407 PL III.10.2 QĐ 407
3	Nâng cấp đường KX08 (Đoạn 2) ấp Suối Dzui, xã Túc Trưng	Số 592/QĐ-UBND ngày 03/7/2025	2.009.170.000	504.435.000	1.456.435.000	1.456.435.000			PL III.10.1 QĐ 407 PL III.10.2 QĐ 407
4	Đường tổ 3 thuộc Đồi 92 ấp 94, xã Túc Trưng	Số 2029/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	2.944.928.000	424.370.000	2.212.340.000	2.212.340.000			PL III.10.1 QĐ 407 PL III.10.2 QĐ 407
5	Đường KDC 6 ấp Suối Dzui, xã Túc Trưng	Số 1497/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.406.565.000	864.030.000	2.899.030.000	2.899.030.000			PL III.10.1 QĐ 407 PL III.10.2 QĐ 407
6	Đường tổ 3, Dốc đá ấp 94, xã Túc Trưng	Số 2030/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.014.806.000	144.800.000	1.033.200.000	1.033.200.000			PL III.10.2 QĐ 407
7	Đường liên tổ 11, 13, 14 (Đoạn từ QL 20 đến ngã 3 Văn Hoa) xã La Ngã	Số 773/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	567.740.000	35.160.000	35.160.000	35.160.000			PL III.10.1 QĐ 407
8	Đường nội đồng tổ 2 ấp 1 xã La Ngã	Số 774/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	2.870.586.000	200.697.000	200.697.000	200.697.000			PL III.10.1 QĐ 407
9	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 (Đồi 48) Đoạn 1, xã Túc Trưng	Số 594/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	3.601.545.000	299.295.000	299.295.000	299.295.000			PL III.10.1 QĐ 407
10	Nâng cấp đường Vành Đai 50Ha cây ăn trái ấp 94, xã Túc Trưng	Số 593/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	3.967.125.000	331.540.000	331.540.000	331.540.000			PL III.10.1 QĐ 407
11	Đường giao thông KDC1 - KDC2 ấp Đồn Diên 1, xã Túc Trưng	Số 594/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	550.977.730	137.523.000	137.523.000	137.523.000			PL III.10.1 QĐ 407
12	Đường tổ 1-5 ấp Đồn Diên 3, xã Túc Trưng	Số 591/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	731.112.000	190.940.000	190.940.000	190.940.000			PL III.10.1 QĐ 407
13	Đường số 2 tổ 7 ấp Suối Dzui, xã Túc Trưng	Số 1106/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	1.016.945.000	213.610.000	213.610.000	213.610.000			PL III.10.1 QĐ 407
14	Đường ấp 2- 97 xã La Ngã	Số 2050/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	2.656.863.000	387.406.000	962.000.000	962.000.000			PL III.10.2 QĐ 407
15	Đường tổ 4 ấp Đức Thắng xã Túc Trưng	Số 2028/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	462.541.000	33.658.000	210.000.000	210.000.000			PL III.10.2 QĐ 407
	XÃ PHÚ VINH		22.266.310.000	2.578.339.000	5.789.692.000	5.789.692.000	0	0	0
1	Đường KDC 1 ấp 1 và KDC 5 ấp 2, xã Phú Tân	206/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	1.731.700.000	171.628.000	171.628.000	171.628.000			PL III.10.1 QĐ 407
2	Đường 118 - đường bê tông 118 đi 120, xã Phú Tân	207/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	1.872.897.000	236.316.000	236.316.000	236.316.000			PL III.10.1 QĐ 407
3	Đường liên khu 2, 3, 4 ấp 2, xã Phú Tân	208/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	3.290.071.000	404.450.000	404.450.000	404.450.000			PL III.10.1 QĐ 407
4	Nâng cấp đường trạm y tế - liên ấp 4-5 xã Phú Vinh	435/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	5.813.421.000	530.298.000	530.298.000	530.298.000			PL III.10.1 QĐ 407
5	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 2), xã Phú Tân	3461/QĐ-UBND ngày 15/1/2024	3.744.800.000	705.349.000	1.762.000.000	1.762.000.000			PL III.10.2 QĐ 407

6	Nâng cấp đường trạm y tế - liên ấp 4-5 xã Phú Vinh	435/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	5.813.421.000	530.298.000	2.685.000.000	2.685.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
XÃ XUÂN BÁC			47.186.755.000	8.477.675.000	19.590.475.000	19.590.475.000	0	0	0	
1	Đường tổ 1, tổ 3 ấp 2 xã Suối Nho	Số 1449 ngày 05/6/2025	992.363.000	180.056.000	180.056.000	180.056.000				PL III.10.1 QĐ 407
2	Đường tổ 14 ấp 1, xã Suối Nho	Số 937 ngày 03/4/2025	1.011.486.000	152.638.000	152.638.000	152.638.000				PL III.10.1 QĐ 407
3	Đường tổ 2, tổ 3 ấp 3, xã Suối Nho	Số 212 ngày 20/01/2025	1.923.828.000	343.358.000	343.358.000	343.358.000				PL III.10.1 QĐ 407
4	Nâng cấp đường Lô 5 ấp 3 đoạn 3 kéo dài, xã Suối Nho	Số 1233 ngày 19/5/2025	1.885.040.000	514.371.000	514.371.000	514.371.000				PL III.10.1 QĐ 407
5	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 4- ấp Chợ xã Suối Nho	Số 1783 ngày 16/6/2025	4.047.277.000	652.700.000	3.263.499.000	3.263.499.000				PL III.10.1 QĐ 407
6	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 2, xã Suối Nho	Số 1869 ngày 19/6/2025	862.672.000	157.744.000	596.374.000	596.374.000				PL III.10.1 QĐ 407
7	Đường Tổ 12 ấp 1 (Đoạn 2), xã Suối Nho	Số 2032 ngày 26/6/2025	1.033.194.000	169.278.000	550.700.000	550.700.000				PL III.10.1 QĐ 407
8	Đường tổ 5 ấp 2 đoạn 2 xã Suối Nho	1450 ngày 05/6/2025	2.405.374.000	395.113.000	1.695.113.000	1.695.113.000				PL III.10.1 QĐ 407
9	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 1, xã Suối Nho	936 ngày 03/4/2025	2.864.275.000	624.566.000	2.059.366.000	2.059.366.000				PL III.10.1 QĐ 407
10	Đường tổ 6 ấp 2 xã Suối Nho	Số 3633 ngày 02/12/2024	5.083.520.000	680.283.000	1.321.000.000	1.321.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
11	Đường tổ 4 ấp 6 xã Suối Nho	Số 3635 ngày 02/12/2024	1.268.917.000	134.862.000	317.000.000	317.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
12	Đường tổ 7, tổ 8 ấp 3 xã Suối Nho	Số 3634 ngày 02/12/2024	2.725.268.000	471.286.000	977.000.000	977.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
13	Đường tổ 5 ấp 2 xã Suối Nho	Số 3354 ngày 01/11/2024	2.452.896.000	410.091.000	867.000.000	867.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
14	Đường tổ 5 ấp 3 xã Suối Nho	Số 3353 ngày 01/11/2024	1.605.136.000	401.505.000	574.000.000	574.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
15	Đường tổ 1, tổ 3 ấp 2 xã Suối Nho	Số 1449 ngày 05/6/2025	992.363.000	180.056.000	342.000.000	342.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
16	Đường tổ 14 ấp 1, xã Suối Nho	Số 937 ngày 03/4/2025	1.011.486.000	152.638.000	361.000.000	361.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
17	Đường tổ 2, tổ 3 ấp 3, xã Suối Nho	Số 212 ngày 20/01/2025	1.923.828.000	343.358.000	676.000.000	676.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
18	Nâng cấp đường Lô 5 ấp 3 đoạn 3 kéo dài, xã Suối Nho	Số 1233 ngày 19/5/2025	1.885.040.000	514.371.000	693.000.000	693.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
19	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 4- ấp Chợ xã Suối Nho	Số 1783 ngày 16/6/2025	4.047.277.000	652.700.000	1.482.000.000	1.482.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
20	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 2, xã Suối Nho	Số 1869 ngày 19/6/2025	862.672.000	157.744.000	299.000.000	299.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
21	Đường Tổ 12 ấp 1 (Đoạn 2), xã Suối Nho	Số 2032 ngày 26/6/2025	1.033.194.000	169.278.000	367.000.000	367.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
22	Đường tổ 5 ấp 2 đoạn 2 xã Suối Nho	1450 ngày 05/6/2025	2.405.374.000	395.113.000	866.000.000	866.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
23	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 1, xã Suối Nho	936 ngày 03/4/2025	2.864.275.000	624.566.000	1.093.000.000	1.093.000.000				PL III.10.2 QĐ 407
XÃ XUÂN THÀNH			10.369.697.869	1.544.478.019	2.045.774.000	1.047.000.000	0	998.774.000	0	
1	Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Cây Da, xã Suối Cao	1448, 04/6/2025	1.484.714.000	650.982.858	1.093.000.000	649.000.000		444.000.000		Phụ lục III.7.2 QĐ 407
2	Đường tổ 3 Tân Hợp nổi dài	3199, 13/8/2024	1.193.082.000	42.924.600	42.924.600			42.924.600		Ngân sách huyện cấp trước sắp nhập
3	Đường nối nhà thờ Tân Hữu- Đường cây số 10 đồng đầu Tân Hợp	3194, 13/8/2024	874.989.000	40.496.700	40.496.700			40.496.700		Ngân sách huyện cấp trước sắp nhập
4	Đường Văn phòng ấp Tân Hưng nổi dài	1555, 11/6/2025	952.403.869	684.721.161	744.000.000	398.000.000		346.000.000		Trong kế hoạch có nhưng dự toán không có vốn NSTT
5	Đường tổ 8 ấp Chà Rang	578, 11/3/2025	3.590.969.000	68.290.700	68.290.700			68.290.700		Ngân sách huyện cấp trước sắp nhập
6	SCNC đường Trung tâm xã di dời đất đỏ	193,22/01/2025	2.273.540.000	57.062.000	57.062.000			57.062.000		Ngân sách huyện cấp trước sắp nhập
XÃ PHƯỚC AN			15.618.344.360	0	3.219.223.000	2.909.304.000	0	309.919.000	0	
1	Đường số 1, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	3031/QĐ-UBND 24/06/2025	509.475.360		55.180.000			55.180.000		

2	Nâng cấp đường Vườn Dừa, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch	3201/QĐ-UBND 25/06/2025	1.640.428.000		138.158.000	138.158.000				
3	Nâng cấp đường ông Mong, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch	3192/QĐ-UBND 25/06/2025	2.858.559.000		461.348.000	461.348.000				
4	Đường Ông Ba Lê, ấp 4, xã Long Thọ	2993/QĐ-UBND 23/06/2025	496.204.000		60.743.000	60.743.000				
5	Đường Miếu Bà Tâm, ấp 5, xã Long Thọ	3207/QĐ-UBND 26/06/2025	1.056.479.000		90.682.000	90.682.000				
6	Đường Ông Đức, ấp 5, xã Long Thọ	2794/QĐ-UBND 17/06/2025	1.110.752.000		128.214.000	128.214.000				
7	Đường số 21 ấp Sơn Hà	3039/QĐ-UBND 24/06/2025	932.799.000		98.477.000	98.477.000				
8	Đường số 19 ấp Sơn Hà	3038/QĐ-UBND 24/06/2026	499.733.000		57.733.000	57.733.000				
9	Đường số 16 ấp Thanh Minh	3032/QĐ-UBND 24/06/2027	505.105.000		59.601.000	59.601.000				
10	Đường số 16 ấp Sơn Hà	3040/QĐ-UBND 24/06/2028	944.664.000		99.024.000	99.024.000				
11	Đường số 10 ấp Hoà Bình	3033/QĐ-UBND 24/06/2029	598.402.000		64.430.000	64.430.000				
12	Đường số 9 ấp Sơn Hà	2633/QĐ-UBND 09/06/2030	308.975.000		48.975.000	48.975.000				
13	Đường số 7 ấp Chính Nghĩa	3036/QĐ-UBND 24/06/2031	750.894.000		84.502.000	84.502.000				
14	Đường số 5 ấp Chính Nghĩa	3035/QĐ-UBND 24/06/2032	689.768.000		78.299.000	78.299.000				
15	Đường số 2 ấp Chính Nghĩa	3037/QĐ-UBND 24/06/2033	500.885.000		57.060.000	57.060.000				
16	Đường số 11 ấp Sơn Hà	3030/QĐ-UBND 24/06/2035	590.102.000		66.416.000	66.416.000				
17	Đường số 2 ấp Thành Công	3041/QĐ-UBND 24/06/2036	683.836.000		73.636.000	73.636.000				
18	Đường số 19 ấp Thanh Minh	3196/QĐ-UBND 25/06/2037	941.284.000		99.279.000	99.279.000				
19	Đường tổ 4 công viên hoá ấp Quới Thanh				116.788.000	116.788.000				
20	Đường số 7 Nguyễn Văn Thê ấp Bầu Bông				59.176.000	59.176.000				
21	Đường tổ 5 ông 7 Môn ấp Bầu Bông				82.024.000	82.024.000				
22	Đường Nội đồng 7773 ấp Vũng Gấm				160.132.000	160.132.000				
23	Đường 142-238 ấp Vũng Gấm				688.250.000	688.250.000				
24	Đường tổ 7 Thân Thị Côi ấp Quới Thanh				36.357.000	36.357.000				
25	Đường tổ 1 Huỳnh Văn Trai ấp Bà Trưỡng				57.235.000		57.235.000			
26	Đường tổ 4 Lê Dũng ấp Bà Trưỡng				96.426.000		96.426.000			
27	Đường tổ 3 ông 9 Quảng ấp Quới Thanh				34.840.000		34.840.000			
28	Đường tổ 2 nhà văn hoá ấp Bầu Bông				32.516.000		32.516.000			
29	Đường tổ 4 Nguyễn Văn Quán ấp Bầu Bông				33.722.000		33.722.000			
XÃ XUÂN PHÚ			8.612.000.000	7.026.000.000	1.903.297.300	936.000.000	0	967.297.300	0	
1	Đường nội đồng tổ 7 ấp Bình Hòa	1452/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	2.588.000.000	2.157.000.000	1.355.494.800	579.000.000		776.494.800		PL III.7.1; PL III.7.2 QĐ 407
2	Đường tổ 2 ấp Bình Tân	1164/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	929.000.000	755.000.000	44.745.900	17.000.000		27.745.900		PL III.7.1; PL III.7.2 QĐ 407
3	Đường nội đồng tổ 6 ấp Bình Hòa	1450/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	647.000.000	534.000.000	354.016.900	340.000.000		14.016.900		PL III.7.1; PL III.7.2 QĐ 407
4	Đường nội đồng tổ 4,6 ấp Bình Xuân 2	1206/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	1.543.000.000	1.257.000.000	42.660.000			42.660.000		PL III.7.1 QĐ 407
5	Đường nội đồng tổ 1 ấp Bình Hòa	1453/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	2.096.000.000	1.684.000.000	69.625.400			69.625.400		PL III.7.1 QĐ 407

6	Đường Hẻm 1 kênh N2 nối dài giai đoạn 2	3918/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	809.000.000	639.000.000	36.754.300		36.754.300		PL III.7.1 QĐ 407
	XÃ NHƠN TRẠCH		19.702.350.600	4.002.366.250	3.467.580.000	1.721.906.000	0	1.372.925.000	372.749.000
1	Đường ông Ba Nổi, khu phố Phước Hiệp, thị trấn Hiệp Phước	347, 22/01/2025	1.158.951.000	858.951.000	858.951.000	126.089.000		732.862.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
2	Đường cạnh UBND thị trấn Hiệp Phước	3212, 26/6/2025	974.397.000	137.005.400	137.006.000			137.006.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
3	Đường ông Bảy Tiều, KP. Phước Lai, TT. Hiệp Phước	3017, 23/6/2025	42.894.000	42.894.000	42.894.000			42.894.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
4	Đường bà Hai Diếp, KP. Phước Lai, TT. Hiệp Phước	3021, 23/6/2025	32.356.000	32.356.000	32.356.000			32.356.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
5	Đường ông Mười Ngon, KP. Phước Lai, TT. Hiệp Phước	3022, 23/6/2025	35.909.000	35.909.000	35.909.000			35.909.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
6	Đường ông Ứng, KP. Phước Lai, TT. Hiệp Phước	3024, 23/6/2025	52.615.000	52.615.000	52.615.000			52.615.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
7	Đường ông Côn, KP. Mỹ Khoan, TT. Hiệp Phước	2640, 09/6/2025	64.830.500	64.830.500	64.831.000	64.831.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
8	Đường ông Hồ, KP. Phước Mỹ, TT. Hiệp Phước	2634, 09/6/2025	42.851.600	42.851.600	42.852.000	42.852.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
9	Đường ông Ba Lôi, KP. Phước Kiển, TT. Hiệp Phước	2635, 09/6/2025	77.206.400	77.206.400	77.207.000	77.207.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
10	Đường Cây Cóc, KP. Phước Mỹ, TT. Hiệp Phước	2636, 09/6/2025	85.582.700	85.582.700	85.583.000	85.583.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
11	Đường liên ấp KP. Phước Mỹ - Phước Kiển, TT. Hiệp Phước	2637, 09/6/2025	71.309.600	71.309.600	71.310.000	71.310.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
12	Đường ông Hội, KP. Phước Mỹ, TT. Hiệp Phước	2638, 09/6/2025	95.309.900	95.309.900	95.310.000	95.310.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
13	Đường ông Mười Bỏ, KP. Mỹ Khoan, TT. Hiệp Phước	2639, 09/6/2025	45.683.900	45.683.900	45.684.000	45.684.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
14	Đường ông Hai Tâm, KP. Phước Lai, TT. Hiệp Phước	3023, 23/6/2025	61.773.000	61.773.000	61.773.000	61.773.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
15	Đường số 14A, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	1914, 05/5/2025	1.607.186.000	204.128.250	125.235.000	125.235.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
16	Đường tổ 7, ấp Đất Mới, xã Phú Hội	1719, 25/4/2025	646.078.000	46.078.000	46.078.000	46.078.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
17	Đường tổ 9-12, ấp Đất Mới, xã Phú Hội	2648, 10/6/2025	1.440.617.000	236.233.000	118.948.000	118.948.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
18	Đường tổ 3-10, ấp Đất Mới, xã Phú Hội	2649, 10/6/2025	1.314.616.000	209.770.000	126.517.000	126.517.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
19	Đường tổ 11-12, ấp Phú Mỹ 2, xã Phú Hội	2650, 10/6/2025	1.062.201.000	164.201.000	78.530.000	78.530.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
20	Đường tổ 4-12, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	2737, 13/6/2025	1.145.574.000	186.147.000	259.342.000	73.195.000		186.147.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
21	Đường tổ 4-13, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	2793, 17/6/2025	2.398.422.000	337.422.000	165.372.000			165.372.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC; Nguồn kết dư sử dụng đất
22	Đường Mạch Trào liên ấp Đất Mới - ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	2785, 17/6/2025	1.588.185.000	247.023.000	176.191.000	176.191.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
23	Đường tổ 5, ấp Phú Mỹ 2, xã Phú Hội		454.163.000	169.947.000	169.947.000	169.947.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
24	Đường Cò, ấp Long Hiệu, xã Long Tân	3010, 23/6/2025	1.128.418.000	153.136.000	153.136.000			153.136.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
25	Đường tổ 7, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	3437, 29/6/2025	2.557.918.000	207.377.000	207.377.000			207.377.000	PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC; Nguồn kết dư sử dụng đất
26	Đường tổ 3-14, ấp Phú Mỹ 1, xã Phú Hội	3438, 29/6/2025	1.517.303.000	136.626.000	136.626.000	136.626.000			PL III.61 QĐ 407 + PL IV.4 3932/STC
	XÃ ĐẠI PHƯỚC		0	0	1.770.604.000	1.386.608.000	0	383.996.000	0
1	Đường Hai Phương - Út Môt, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch				85.974.000			85.974.000	PL III.4 QĐ 1483

2	Mương thoát nước dọc đường Vân Khánh - Sầu Quang, ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai			186.067.000			186.067.000		PL III,4 QĐ 1483
3	Đường 2304 ấp Bến Đình, xã Phú Đông			63.108.000	63.108.000				PL III,4 QĐ 1483
4	Đường Cầu cây me, ấp GỖ Đ, xã Phú Đông			11.650.000	11.650.000				PL III,4 QĐ 1483
5	Đường 4 Bể nổi đường Hùng Vương, ấp Bến Đình, xã Phú Đông			54.243.000	54.243.000				PL III,4 QĐ 1483
6	Đường cấp VPCC Bích Trâm nổi đường Hùng Vương, xã Phú Đông			30.466.000	30.466.000				PL III,4 QĐ 1483
7	Đường 3341, ấp Thị Cầu, xã Phú Đông			79.141.000	79.141.000				PL III,4 QĐ 1483
8	Đường số 12 nổi đường Trần Nam Trung, ấp Bến Đình, xã Phú Đông			121.021.000	121.021.000				PL III,4 QĐ 1483
9	Đường 3337, ấp Thị Cầu, xã Phú Đông			52.300.000	52.300.000				PL III,4 QĐ 1483
10	Đường cấp hồng UBNĐ xã Phú Đông			586.202.000	586.202.000				PL III,4 QĐ 1483
11	Đường 3233, ấp Bến Đình, xã Phú Đông			30.520.000	30.520.000				PL III,4 QĐ 1483
12	Đường 3343, ấp Thị Cầu, xã Phú Đông			35.113.000	35.113.000				PL III,4 QĐ 1483
13	Đường trước nhà chỉ Thu nổi đường Hùng Vương, xã Phú Đông			17.350.000	17.350.000				PL III,4 QĐ 1483
14	Đường Miếu Ba Bào, ấp Thị Cầu, xã Phú Đông			58.286.000	58.286.000				PL III,4 QĐ 1483
15	Đường đối diện nhà Lãng nổi đường HV, ấp Bến Đình, xã Phú Đông			39.911.000	39.911.000				PL III,4 QĐ 1483
16	Đường nhà thờ Thị Cầu (giai đoạn 2), xã Phú Đông			93.999.000	93.999.000				PL III,4 QĐ 1483
17	Đường nhà anh Định Quốc Hùng nổi đường Hùng Vương, xã Phú Đông			75.384.000	75.384.000				PL III,4 QĐ 1483
18	Đường số 4 nổi đường liên xã P.Đông-V. Thanh, ấp Bến Đình, xã P.Đông			37.914.000	37.914.000				PL III,4 QĐ 1483
19	Đường B-C, ấp Phước Lương, xã Phú Hữu			111.955.000			111.955.000		PL III,4 QĐ 1483
	PHƯỜNG LONG KHÁNH		3.459.853.000	345.350.650	229.346.000	229.346.000	0	0	0
1	Đường hẻm số 3 tổ 10, ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	794/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	322.098.000	39.469.000	28.294.000	28.294.000			PL III.2.1 QĐ 407
2	Đường tổ 18, ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	793/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	714.466.000	44.466.000	37.963.000	37.963.000			PL III.2.1 QĐ 407
3	Đường số 6 ấp Bàu Sấm, xã Bàu Trâm	368/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	597.109.000	34.767.650	34.042.000	34.042.000			PL III.2.1 QĐ 407
4	Hẻm tổ 13 ấp Bàu Sấm, xã Bàu Trâm	893/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	627.360.000	79.110.000	57.460.000	57.460.000			PL III.2.1 QĐ 407
5	Đường số 4 tổ 10 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	386/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	328.596.000	35.267.000	7.023.000	7.023.000			PL III.2.1 QĐ 407
6	Đường hẻm số 2 tổ 16 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	891/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	229.515.000	29.200.000	17.465.000	17.465.000			PL III.2.1 QĐ 407
7	Hẻm tổ 11 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	892/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	640.709.000	83.071.000	47.099.000	47.099.000			PL III.2.1 QĐ 407
	PHƯỜNG BÌNH LỘC		0	0	561.859.000	0	561.859.000	0	0
1	Đường Lê A nổi dài, xã Bình Lộc				162.896.000		162.896.000		PL III.2.1 QĐ 407
2	Đường tổ 3, 4 ấp Cây Đa, xã Bình Lộc				398.963.000		398.963.000		PL III.2.1 QĐ 407
	XÃ PHÚ HÒA		12.722.220.000	2.102.232.000	2.592.227.000	2.592.227.000	0	0	0

1	Đường vào khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	1870/QĐ- UBND, ngày 19/06/2025	884.265.000	115.033.000	605.028.000	605.028.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
2	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	1232/QĐ- UBND, ngày 19/05/2025	907.915.000	213.954.000	213.954.000	213.954.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
3	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	209/QĐ- UBND ngày 20/01/2025	2.982.411.000	311.860.000	311.860.000	311.860.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
4	Đường liên ấp 1,2,4,5 nối dài đoạn 2, xã Phú Lợi	1180/QĐ- UBND ngày 13/05/2025	1.848.400.000	305.753.000	305.753.000	305.753.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
5	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3, xã Phú Lợi	1315/QĐ- UBND ngày 22/05/2025	545.842.000	105.039.000	105.039.000	105.039.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
6	Mương thoát nước phố 5, 6, 7 ấp 4, xã Phú Lợi	1312/QĐ- UBND ngày 22/05/2025	2.542.422.000	560.527.000	560.527.000	560.527.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
7	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	1313/QĐ- UBND ngày 22/05/2025	1.502.824.000	269.607.000	269.607.000	269.607.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407
8	Đường tổ 2 ấp 6, xã Phú Lợi	1331/QĐ- UBND ngày 23/05/2025	1.508.141.000	220.459.000	220.459.000	220.459.000				Phụ lục III.10.1 QĐ 407

Ghi chú:
Xã Nhôm Trạch: Cột 8.4 là Nguồn kết dư sử dụng đất



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐANG THI CÔNG/ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH NHƯNG CHƯA QUYẾT TOÁN, ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH GIAO VỐN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QP phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Phần vốn đã hỗ trợ và huy động			Tỷ lệ vốn đã huy động so với phải huy động %	Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Ghi chú
			Tổng số	Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	Tổng số	Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp đến hết tháng 9/2025			NSTT	XSKT	ĐAT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG CỘNG		444.074	305.485	109.164	219.842	186.031	41.306		158.575,482000	101.620,482000	13.203,000000	43.752,000000		
I	XÃ GIA KIỀM		4.356	3.911	445	3.837	3.517	320		280,000000			280,000000		
1	Đường Đông bắc nội dài giai đoạn 3	772/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	834,46	694,90	139,56	657,00	547,00	110,00	78,8%	150,000000			150,000000	STT29, PL III.4.4 QĐ 407	
2	Đường nội thôn nội đồng đặc thiên đảng áp Nguyễn Huệ 2 nội dài	5551/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	3.521,54	3.216,12	305,42	3.180,00	2.970,00	210,00	68,8%	130,000000			130,000000	STT32, PL III.4.4 QĐ 407	
	XÃ LONG PHƯỚC		25.678	18.940	6.738	17.160	14.792	2.368		5.924,000000			5.924,000000		
1	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Bầu Cạn	6461/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	9.871	7.297	2.574	8.080	7.660	420	16,3%	3.283,000000			3.283,000000	Phụ lục III.5. của QĐ 407/QĐ	
2	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Long Phước	6718/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	9.697	7.158	2.539	6.880	6.132	748	29,5%	1.641,000000			1.641,000000	Phụ lục III.5. của QĐ 407/QĐ	
3	Hẻm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	1253/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	6.110	4.485	1.625	2.200	1.000	1.200	73,8%	1.000,000000			1.000,000000	Phụ lục III.5. của QĐ 407/QĐ	
	XÃ BÌNH AN		15.198	10.502	3.823	11.747	10.671	1.076		5.363,000000			5.363,000000		
1	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long Đức	3223 17/5/2024	13.269	9.923	3.346	11.168	10.092	1.076	32%	4.784,000000			4.784,000000	PL III.5 QĐ407	
2	Hẻm tổ 2 ấp Bầu Tre xã Bình An (Hẻm 83/1 đường Cầu Mên)	9554 09/8/2024	1.187	356	291	356	356	0	0%	356,000000			356,000000	PL III.5 QĐ407	

3	Đường tổ 10 ấp An Bình, xã Bình An (Hẻm 490/1 đường	9571 09/8/2024	742	223	186	223	223	0	0%	223,000000		223,000000	PL III.5 QĐ407
	XÃ PHƯỚC THÁI		69.963	52.191	14.591	37.059	34.003	10.561		14.531,000000		14.531,000000	
1	Xây dựng nhà Văn hoá ấp 3, xã Tân Hiệp	Số 3795- 30/5/2024	2.994	2.994	0	1.681	1.681	0		1.681,000000		1.681,000000	PL III.05 QĐ 407
2	Nâng cấp đường Nguyễn Thi Mai xã Tân Hiệp (đoạn từ đường Tân Hiệp đến đường D5)	Số 9154- 03/10/2023	4.263	2.818	1.015	2.195	1.464	731	72%	464,000000		464,000000	PL III.05 QĐ 407
3	Nâng cấp đường Đình Phú Sĩ xã Tân Hiệp	Số 9157- 03/10/2023	12.515	7.188	2.576	5.712	3.754	1.958	76%	1.754,000000		1.754,000000	PL III.05 QĐ 407
4	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Tân Hiệp	Số 1463- 04/3/2024	14.952	12.036	2.916	9.228	7.187	2.041	70%	1.218,000000		1.218,000000	PL III.05 QĐ 407
5	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Tân Hiệp	Số 3799- 30/5/2024	9.913	7.907	2.006	8.343	6.939	1.404	70%	2.974,000000		2.974,000000	PL III.05 QĐ 407
6	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Phước Thái	Số 1464- 30/5/2024	11.494	8.846	2.648	9.900	8.046	1.854	70%	3.448,000000		3.448,000000	PL III.05 QĐ 407
7	Nâng cấp đường Nguyễn Thi Nhân xã Tân Hiệp (đoạn từ đường D1 đến đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường)	Số 9155- 03/10/2023	13.832	10.402	3.430		4.932	2.573	75%	2.932,000000		2.932,000000	
8	Nâng cấp hẻm 132 đường Tân Hiệp									20,000000		20,000000	PL III.05 QĐ 407; CBĐT
9	Nâng cấp đường Võ Thị Nhân									20,000000		20,000000	PL III.05 QĐ 407; CBĐT
10	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Bình									20,000000		20,000000	PL III.05 QĐ 407; CBĐT
	XÃ AN PHƯỚC		11.910	9.213	2.698	9.591	7.693	1.898		2.440,000000		2.440,000000	
1	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã An Phước	Số 1466- 04/03/2024	11.910	9.213	2.698	9.591	7.693	1.898	70%	2.440,000000		2.440,000000	PL III.5 QĐ 407
	XÃ LONG THÀNH		18.226	13.752	4.474	14.608	12.501	2.107		5.526,000000		5.526,000000	
1	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Bình Sơn	Số 6462- 16/07/2024	8.198	6.231	1.968	6.502	6.231	271	79%	2.477,000000		2.477,000000	Phụ lục III.5 Quyết định số 407/QĐ-UBND
2	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long An	Số 2244- 12/04/2024	7.505	5.649	1.856	7.126	5.290	1.836	95%	2.819,000000		2.819,000000	Phụ lục III.5 Quyết định số 407/QĐ-UBND

3	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Lộc An	Số 6719- 19/07/2024	433	328	105	317	317	0	73%	100,000000			100,000000	Phụ lục III.5 Quyết định số 407/QĐ- UBND
4	Hẻm 238/24 đường ĐT. 769 xã Bình Sơn	Số 10108- 19/09/2024	2.090	1.545	545	663	663	0	32%	130,000000			130,000000	Phụ lục III.5 Quyết định số 407/QĐ- UBND
	XÃ THANH SƠN		25.339	20.141	5.198	22.138	19.784	2.354		13.559,232000			13.559,232000	0,000000
1	Đường 9a, 9b ấp 7, xã Thanh Sơn	864/QĐ- UBND huyện ngày 29/03/2023	8.434	6.688	1.746	7.266	6.322	944	54	1.933,113000			1.933,113000	PL III.10.1 QĐ 407
2	Nâng cấp đường liên tổ 7,8,12,13 ấp 8 xã thanh sơn	3021/QĐ- UBND huyện ngày 19/08/2022	9.028	7.245	1.783	8.016	7.185	831	47	5.614,119000			5.614,119000	PL III.10.1 QĐ 407
3	Nâng cấp đường 1-3A ấp 2 xã thanh sơn	3184/QĐ- UBND huyện ngày 12/09/2022	7.876	6.208	1.668	6.855	6.277	579	35	6.012,000000			6.012,000000	PL III.10.1 QĐ 407
	XÃ ĐỊNH QUÁN		42.494	31.632	9.511	34.144	29.877	4.267		29.877,479000			29.877,479000	0,000000
1	Đường dây hạ thế KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	Số 395 ngày 14/8/2024	263	140	122	173	128	45	0	127,691000			127,691000	PL III.10.1 QĐ 407
2	Đường dây trung hạ thế khu dân cư 6 ấp 6 xã Gia Canh	Số 1042 ngày 21/4/2025	862	605	256	790	550	240	1	549,657000			549,657000	PL III.10.1 QĐ 407
3	Đường tổ 6 nhánh 2 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định	Số 1056 ngày 07/7/2023	8.010	5.146	1.601	6.277	5.146	1.131	1	5.146,064000			5.146,064000	PL III.10.1 QĐ 407
4	Nâng cấp đường Gia Canh 1, xã Gia Canh	Số 3593 ngày 21/10/2022	13.453	10.521	2.932	11.616	10.521	1.096	0	10.520,999000			10.520,999000	PL III.10.1 QĐ 407
5	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp Hòa Đông, xã Ngọc Định	Số 889 ngày 28/3/2025	3.303	2.296	1.007	2.737	2.296	441	0	2.295,624000			2.295,624000	PL III.10.1 QĐ 407
6	Nâng cấp đường khu dân cư ấp 1, xã Phú Ngọc	Số 3880 ngày 14/11/2022	13.849	11.059	2.790	12.207	11.059	1.148	0	11.059,400000			11.059,400000	PL III.10.1 QĐ 407
7	Đường KDC 3 ấp 5 giai đoạn 2 xã Phú Ngọc	Số 4483 ngày 16/12/2022	1.160	825	336	114	42	72	0	41,982000			41,982000	PL III.10.1 QĐ 407
8	Đường KDC 4 ấp 5 (Đoạn 2) xã Phú Ngọc	Số 1664 Ngày 04/5/2024	1.595	1.040	467	181	86	95	0	86,062000			86,062000	PL III.10.1 QĐ 407
9	Đường khu 3 ấp 8 di khu 16 ấp 7 xã Gia Canh		-			50	50			50,000000			50,000000	PL III.10.1 QĐ 407

	XÃ LÀ NGÃ		20.874	16.074	4.800	1.714	871	843		1.996,037000	1.996,037000	0,000000	
1	Đường tổ 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	Số 3997/QĐ- UBND ngày 25/11/2022	1.302	1.021	280	994	717	277	99%	382,000000	382,000000		PL III.10.2 QĐ 407
2	Đường liên tổ 1, 3, 10, 2-14 ấp 4, xã La Ngà	Số 3406/QĐ- UBND ngày 11/08/2024	2.697	1.910	787	593	133	460	58%	887,000000	887,000000		PL III.10.2 QĐ 407
3	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (giai đoạn 2) xã La Ngà	Số 3996/QĐ- UBND ngày 25/11/2022	573	406	167	127	21	106	64%	142,000000	142,000000		PL III.10.2 QĐ 407
4	Đường chuyển canh ấp 94, xã Túc Trưng	Số 777/QĐ- UBND ngày 24/03/2024	12.622	9.793	2.829	0	0	0	0%	485,037000	485,037000		PL III.10.1 QĐ 407
5	Đường tổ 13 ấp 5 xã La Ngà	Số 4095/QĐ- UBND ngày 31/12/2024				0				50,000000	50,000000		PL III.10.1 QĐ 407
6	Đường tổ 7 (đoạn 3) ấp mít Nài xã La Ngà	Số 4096/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	3.680	2.944	736	0	0	0	0	50,000000	50,000000		PL III.10.1 QĐ 407
			40.453	30.777	9.676	11.786	7.916	3.870		12.913,952000	12.913,952000	0,000000	
1	Đường khu 4,5 ấp 8 xã Phù Tân	1899/QĐ- UBND ngày 18/4/2022	2.322	1.747	576	1.580	1.279	301	52	1.188,097000	1.188,097000		PL III.10.1 QĐ 407
2	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phù Tân	2009/QĐ- UBND ngày 26/4/2022	3.538	2.664	874	1.154	734	421	48	1.175,043000	1.175,043000		PL III.10.1 QĐ 407
3	Đường khu 2 ấp 2, xã Phù Tân	2643/QĐ- UBND ngày 28/6/2022; 3783/QĐ- UBND ngày 15/12/2023	5.036	3.763	1.273	1.763	1.217	546	43	3.398,937000	3.398,937000		PL III.10.1 QĐ 407
4	Đường Khu 1 ấp 6, xã Phù Tân	456/QĐ- UBND ngày 25/2/2022	1.687	1.274	414	1.125	921	204	49	277,330000	277,330000		PL III.10.1 QĐ 407

5	Nâng cấp đường hồ 116 (Đường phố 1 ấp 5 nối phố 6 ấp 3) xã Phú Vĩnh	595/QĐ-UBND ngày 7/3/2025	10.406	8.232	2.174	1.069	295	774	36	194,545000	194,545000			PL III.10.1 QĐ 407
6	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022; 3783/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	5.036	3.763	1.273	1.763	1.217	546	43	1.357,000000	1.357,000000			PL III.10.2 QĐ 407
7	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phú Tân	2009/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	3.538	2.664	874	1.154	734	421	48	1.485,000000	1.485,000000			PL III.10.2 QĐ 407
8	Đường khu 4,5 ấp 8 xã Phú Tân	1899/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	2.322	1.747	576	1.580	1.279	301	52	978,000000	978,000000			PL III.10.2 QĐ 407
9	Mương thoát nước phố 2, phố 3 ấp 4 xã Phú Vĩnh	1247/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 84/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	2.761	2.069	692	438	82	356	52	1.176,000000	1.176,000000			PL III.10.2 QĐ 407
10	Đường KDC 2.3 ấp 1, xã Phú Tân	1704/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	3.805	2.855	951	159	159	-	0	1.684,000000	1.684,000000			PL III.10.2 QĐ 407
XÃ XUÂN QUẾ			10.843	7.820	3.023	6.257	4.139	2.118		3.677,000000	0,000000	3.677,000000	0,000000	
1	Đường khu 1 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế nối dài	270/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	902,00	652,00	250	560	345	215	62,1%	307,000000		307,000000		PL III.8.1 QĐ 407
2	Đường D1 khu Suối Bơm ấp 1, xã Xuân Quế	308/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	1.343,00	967,00	376	833	512	321	62,0%	454,000000		454,000000		PL III.8.1 QĐ 407
3	Đường Nhánh N50, khu Trung đạo ấp 1, xã Xuân Quế	309/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	252,00	174,00	78	143	92	51	56,7%	82,000000		82,000000		PL III.8.1 QĐ 407
4	Đường D5 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	267/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	652,00	468,00	184	330	248	82	50,6%	220,000000		220,000000		PL III.8.1 QĐ 407
5	Đường D6 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	271/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	498,00	319,00	179	225	169	56	45,2%	150,000000		150,000000		PL III.8.1 QĐ 407

6	Đường D7 khu 2 ấp Suối Rám, xã Xuân Quế	268/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	397,00	282,00	115	248	149	99	62,5%	132,000000		132,000000		132,000000	PL III.8.1 QĐ 407
7	Đường D8 khu 2 ấp Suối Rám, xã Xuân Quế	306/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	678,00	486,00	192	332	257	75	49,0%	228,000000		228,000000		228,000000	PL III.8.1 QĐ 407
8	Đường D9 khu 2 ấp Suối Rám, xã Xuân Quế	269/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	726,00	520,00	206	416	275	141	57,3%	244,000000		244,000000		244,000000	PL III.8.1 QĐ 407
9	Đường chùa Hoàng Đổ ấp 57, xã Xuân Quế	1407/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	2.116,00	1.568,00	548	1215	830	385	57,4%	738,000000		738,000000		738,000000	PL III.8.1 QĐ 407
10	Đường D7 khu 3 ấp Suối Rám, xã Xuân Quế	310/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	893,00	646,00	247	563	342	221	63,0%	304,000000		304,000000		304,000000	PL III.8.1 QĐ 407
11	Đường D4 xóm 5 ấp 1, xã Sông Nhan	44/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	299,00	219,00	80	195	116	79	65,2%	103,000000		103,000000		103,000000	PL III.8.1 QĐ 407
12	Đường D1 khu 2 ấp 5 nổi dài, xã Sông Nhan	1025/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	372,00	264,00	108	196	140	56	52,7%	124,000000		124,000000		124,000000	PL III.8.1 QĐ 407
13	Đường xóm 4 ấp 1 nổi dài, xã Sông Nhan	1024/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	873,00	631,00	242	539	334	205	61,7%	297,000000		297,000000		297,000000	PL III.8.1 QĐ 407
14	Đường D3 xóm 5 ấp 1, xã Sông Nhan	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	842,00	624,00	218	462	330	132	54,9%	294,000000		294,000000		294,000000	PL III.8.1 QĐ 407
XÃ XUÂN ĐÔNG			8.163	5.756	1.969	6.778	4.796	1.982		3.178,080000	157,080000	3.021,000000	0,000000		
1	Đường tổ 9 ấp La Hoa	Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	381	264	118	237	137	100	62%	124,000000		124,000000		124,000000	Phụ lục III.8.1
2	Đường tổ 4 ấp Suối Nhát	Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	344	234	110	222	122	100	65%	110,000000		110,000000		110,000000	Phụ lục III.8.1

3	Đường tổ 10 ấp Cò Dầu 2	Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	285	195	90	217	132	84	76%	91,000000		91,000000		91,000000	Phụ lục III.8.1
4	Đường tổ 8, tổ 9, tổ 10 ấp Cò Dầu 1	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 05/08/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ	872	666	206	551	347	204	63%	313,000000		313,000000		313,000000	Phụ lục III.8.1
5	Đường tổ 3, ấp Thới Hương		438						0%	157,080000	157,080000			157,080000	Phụ lục III.8.2
6	Đường tổ 3 ấp La Hoa	Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 32/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND huyện Cẩm Mỹ	949	707	242	658	368	290	69%	332,000000		332,000000		332,000000	Phụ lục III.8.1
7	Đường tổ 6 nối đường 13-2 N2 ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	357	254	103	357	254	103	100%	141,000000		141,000000		141,000000	Phụ lục III.8.1
8	Đường tổ 12 nhánh 2 ấp 10, xã Xuân tây	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	552	400	152	552	400	152	100%	222,000000		222,000000		222,000000	Phụ lục III.8.1
9	Đường tổ 4 ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	796	599	197	796	599	197	100%	333,000000		333,000000		333,000000	Phụ lục III.8.1

10	Đường tổ 8 nối dài ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	499	391	108	499	391	108	100%	217,000000		217,000000		Phụ lục III.8.1
11	Đường tổ 4.2.2 ấp 10, xã Xuân tây	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	775	590	186	775	590	186	100%	328,000000		328,000000		Phụ lục III.8.1
12	Đường tổ 3 ấp 7, xã Xuân tây	Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Cẩm Mỹ	1.032	788	244	1.032	788	244	100%	438,000000		438,000000		Phụ lục III.8.1
13	Đường tổ 3 nhánh 2 ấp 1, xã Xuân Tây	Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Cẩm Mỹ	883	669	214	883	669	214	100%	372,000000		372,000000		Phụ lục III.8.1
XÃ XUÂN BÁC			13.963	10.034	3.929	7.206	5.012	2.194		6.434,036000	6.434,036000	0,000000		
1	Đường tổ 6 ấp 5, xã Suối Nho	Số 2302 ngày 28/09/2023	3.794	2.851	943	2.817	2.153	664	70%	3.290,372000	3.290,372000			PL III.10.1; PL III.10.2 QĐ 407
2	Đường tổ 9 ấp Chợ xã Suối Nho	Số 2345 ngày 16/08/2024	625	471	154	468	347	120	78%	501,747000	501,747000			PL III.10.1; PL III.10.2 QĐ 407
3	Đường tổ 2, tổ 3 ấp 5, xã Suối Nho	Số 2130 ngày 24/7/2024	2.803	2.042	761	2.389	1.997	392	52%	1.852,887000	1.852,887000			PL III.10.1 QĐ 407
4	Đường tổ 6 ấp 1 xã Suối Nho	Số 96 ngày 27/06/2024	380	240	140	284	208	76	55%	119,000000	119,000000			PL III.10.2 QĐ 407
5	Đường tổ 8 ấp 4 (Đoạn 1) xã Suối Nho	Số 1480 ngày 04/07/2023	1.367	888	479	241	81	160	33%	444,000000	444,000000			PL III.10.2 QĐ 407
6	Đường tổ 5 ấp 6 tuyến 2, xã Suối Nho	Số 3404 ngày 08/11/2024	3.325	2.359	966	672	128	545	56%	127,647000	127,647000			PL III.10.1 QĐ 407

7	Đường tổ 10 ấp 3, xã Suối Nho	Số 881 ngày 27/3/2025	1.668	1.182	486	335	98	237	49%	98.383000	98.383000		PL III.10.1 QĐ 407
	XÃ XUÂN THÀNH												
1	Đường nhánh 3/2 ấp Tân Hưu, xã Xuân Thành	1427; 08/4/2024	940	605	335	135	0	135		605,000000	323,000000	0,000000	282,000000
													Phụ lục III.7.2 QĐ 407
	XÃ PHƯỚC AN		23.584	0	0	0	0	0		8.510,000000	8.510,000000	0,000000	0,000000
1	Năng cấp đường ống Nhứt, xã Long Thọ	1771; 20/5/2022	3.550							900,000000	900,000000		
2	Năng cấp đường ống Móng xã Long Thọ		-							600,000000	600,000000		
3	Đường tổ 4 công viên hóa, ấp Quới Thành, xã Phước An	1194; 06/4/2022	3.642							1.800,000000	1.800,000000		
4	Đường tổ 2-10 (Nguyễn Văn Khỏe), ấp Vĩnh Giám, xã Phước An	1193; 06/4/2022	3.714							2.000,000000	2.000,000000		
5	Các tuyến ống nước sạch xã Vĩnh Thanh năm 2022	2276; 20/6/2022	7.923							3.000,000000	3.000,000000		
6	Đường tổ 1, ấp Vũng Gấm, xã Phước An	2652; 23/7/2021	4.755							210,000000	210,000000		
	XÃ XUÂN PHÚ		270	201	69	270	201	59		16,000000	0,000000	0,000000	16,000000
1	Đường XP21 nối dài (tổ 1) ấp Bình Tân	249/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	270	201	69	270	201	59	86%	16,000000			16,000000 PL III.7.1 QĐ 407
	XÃ NHƠN TRẠCH		10.149	7.627	2.522	8.995	6.536	2.459		3.500,000000	3.500,000000	0,000000	0,000000
1	Đường tổ 6, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5704; 28/12/2021	1.900	1.438	462	1.635	1.162	473	86,05	700,000000	700,000000		PL III.6 QĐ 407
2	Đường tổ 7, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5705; 28/12/2021	2.695	2.048	647	2.189	1.522	668	81,23	700,000000	700,000000		PL III.6 QĐ 407
3	Đường tổ 3-14, ấp Phú Mỹ 1, xã Phú Hội	5698; 28/12/2021	1.594	1.187	407	1.549	1.142	407	97,18	600,000000	600,000000		PL III.6 QĐ 407
4	Đường tổ 8, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5703; 28/12/2021	2.249	1.681	568	1.787	1.337	450	79,44	700,000000	700,000000		PL III.6 QĐ 407
5	Đường tổ 15, ấp Đát Mới, xã Phú Hội	5701; 28/12/2021	1.711	1.272	438	1.835	1.374	461	107,29	800,000000	800,000000		PL III.6 QĐ 407
	PHƯỜNG LONG KHÁNH		28.233	15.093	13.140	26.418	23.722	2.696		8.630,000000	3.865,000000	0,000000	4.765,000000

1	Đường Hòa Sen – Ruộng Dầu	95/QĐ- UBND ngày 27/9/2023	28.233	15.093	13.140	26.418	23.722	2.696	21%	8.630,000000	3.865,000000	4.765,000000	PL III.2.1 QĐ 407
	XÃ PHÚ HÒA		37.620	26.445	11.175	0	0	0		11.506,000000	11.506,000000	0,000000	
1	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	1154/QĐ- UBND ngày 08/05/2023	3.116	2.082	1.034					741,000000	741,000000		
2	Đường nối ấp 4 đi khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	893/QĐ- UBND ngày 31/03/2023	939	612	327					206,000000	206,000000		
3	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp 2,3,4 (đoạn từ km0+00 đến km0+450), xã Phú Hòa	1478/QĐ- UBND ngày 04/07/2023	3.898	2.606	1.292					913,000000	913,000000		
4	Nâng cấp đường nối KDC 22 - KDC 16 ấp 4, xã Phú Hòa	3280/QĐ- UBND ngày 26/9/2022	6.327	4.282	2.045					2.140,000000	2.140,000000		
5	Nâng cấp đường ấp 3 đoạn 1, xã Phú Hòa	2960/QĐ- UBND ngày 16/8/2022	9.826	7.635	2.191					2.893,000000	2.893,000000		
6	Đường liên ấp 1,2,4,5 nối dài đoạn 2, xã Phú Lợi	1874/QĐ- UBND ngày 10/06/2024	2.041	1.332	709					666,000000	666,000000		
7	Đường tổ 2 ấp 6 xã phù lợi,	3652/QĐ- UBND ngày 01/12/2023	1.653	1.082	571					541,000000	541,000000		
8	Đường vào khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	2149/QĐ- UBND ngày 29/07/2024	1.030	656	374					327,000000	327,000000		
9	Nâng cấp đường nội dông Be 118 (đường nối đồng tập đoàn 61), xã Phú Lợi	4644/QĐ- UBND ngày 29/12/2023	8.790	6.158	2.632					3.079,000000	3.079,000000		
	XÃ XUÂN ĐƯỜNG		4.849	3.536	1.313	0	0	0		3.299,745000	1.662,000000	0,000000	
1	Đường tổ 7B-3 ấp 8, xã Thới Đức	1013/QĐ- UBND ngày 05/08/2021, 1131/QĐ- UBND ngày 29/12/2023	1.642	1.216	426					1.196,463000	624,463000	572,000000	PL III.8.1 + PL III.8.2 QĐ 407

2	Đường Bưng A nối dài, xã Xuân Đường	1085/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	540	368	172							173,000000		173,000000		PL III.8.1 QĐ 407
3	Đường tổ 1A ấp Tư Túc, xã Thửa Đức	978/QĐ-UBND ngày 04/09/2024	1.411	1.030	381							1.018,735000	534,735000	484,000000		PL III.8.1 + PL III.8.2 QĐ 407
4	Đường tổ 2-2 ấp 8, xã Thửa Đức	846/QĐ-UBND ngày 29/06/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	1.256	921	335							911,547000	478,547000	433,000000		PL III.8.1 + PL III.8.2 QĐ 407
	XÃ SÔNG RAY		6.218	4.427	1.791	0	0	0	0	0		2.618,281000	343,281000	2.275,000000	0,000000	
1	Đường tổ 2, tổ 3, tổ 6B, ấp 10, xã Sông Ray	733/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 987/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	745	554	192							308,000000		308,000000		PL III.8.1 QĐ 407
2	Đường tổ 9, ấp 10, xã Sông Ray	728/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	922	670	252							372,000000		372,000000		PL III.8.1 QĐ 407
3	Đường tổ 3, tổ 4C ấp 7, xã Sông Ray	729/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 179/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	350	266	84							148,000000		148,000000		PL III.8.1 QĐ 407
4	Đường tổ 5 ấp 1, xã Sông Ray	730/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 178/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	558	432	126							240,000000		240,000000		PL III.8.1 QĐ 407
5	Đường tổ 13 ấp 10, nhánh 2 xã Sông Ray	731/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 177/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	499	358	141							199,000000		199,000000		PL III.8.1 QĐ 407

6	Đường Nhánh rẽ tổ 1, ấp 1, xã Lâm San	280/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	116	73	43					34,000000		34,000000			PL III.8.1 QĐ 407
7	Đường tổ 3B đi tổ 1, ấp 1, xã Lâm San	279/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	660	459	201					216,000000		216,000000			PL III.8.1 QĐ 407
8	Đường tổ 5A, ấp 1, xã Lâm San	276/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	262	179	83					84,000000		84,000000			PL III.8.1 QĐ 407
9	Đường tổ 1C, ấp 2, xã Lâm San	273/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	637	435	202					204,000000		204,000000			PL III.8.1 QĐ 407
10	Đường tổ 4C, ấp 4, xã Lâm San	266/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	521	354	167					166,000000		166,000000			PL III.8.1 QĐ 407
11	Đường Nhánh rẽ tổ 9, ấp 1, xã Lâm San	277/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	443	305	138					304,638000	161,638000	143,000000			PL III.8.1 + PL III.8.2 QĐ 407
12	Đường tổ 6G nối dài, ấp 3, xã Lâm San	282/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	504	343	162					342,643000	181,643000	161,000000			PL III.8.1 + PL III.8.2 QĐ 407
XÃ CẨM MỸ			6.767	2.521	1.757	0	0	0	0,000000	2.568,000000	0,000000	2.568,000000	0,000000		
1	Đường N1 tổ 10 ấp Tân Hòa, xã Bảo Bình	73/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	3 161	2.489	672					1.383,000000		1.383,000000			PL III.8.1 QĐ 407
2	Đường số 3 tổ 9 Khu phố Suối Cà	94/QĐ-UBND ngày 08/03/2024, 974/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	2.663	1.875	788					882,000000		882,000000			PL III.8.1 QĐ 407
3	Đường nhánh 1 tổ 12, Khu phố Hoàn Quán	98/QĐ-UBND ngày 11/03/2024, 220/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	219	144	75					67,000000		67,000000			PL III.8.1 QĐ 407

4	Đường nhánh 2 tổ 12, Khu phố Hoàn Quân	93/QĐ- UBND ngày 08/03/2024; 219/QĐ- UBND ngày 06/5/2024	725	502	222									236,000000	1.203,640000	236,000000	236,000000	PL III.8.1 QĐ 407
	XÃ XUÂN ĐỊNH		1.747	0	617	0	0	0	0	0	0	0	0	1.727,640000	1.203,640000	1.727,640000	524,000000	
1	Đường tổ 23 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo													597,640000	597,640000			Phụ lục III.8.2 QĐ 407
2	Đường tổ 13B ấp Hòa Bình (Vườn Lan), xã Bảo Hòa	1430/QĐ- UBND ngày 08/4/2024	1.747	1.130	617									1.130,000000	606,000000		524,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
	XÃ XUÂN HÒA		3.187	0	1.072	0	0	0	0	0	0	0	0	1.923,000000	1.159,000000	1.923,000000	0,000000	764,000000
1	Sửa chữa Đường Đồi Món ấp 4	1844/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	3.187	2.115	1.072									1.923,000000	1.159,000000		764,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
	XÃ XUÂN LỘC		13.051	7.348	4.499	0	0	0	0	0	0	0	0	7.972,000000	4.635,000000	7.972,000000	0,000000	3.337,000000
1	Đường tổ 6 (nối dài), ấp Suối Cát 1, xã Suối Cát	1429/QĐ- UBND ngày 08/4/2024	1.865	1.204	660									1.091,000000	644,000000		447,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
2	Đường Song hành ấp Trung Sơn, xã Xuân Trường	1545/QĐ- UBND ngày 19/4/2024	3.554	2.298	1.256									2.919,000000	1.232,000000		1.687,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
3	Đường Song hành ấp Trung Hiếu, xã Xuân Trường	1546/QĐ- UBND ngày 19/4/2024	1.937	1.260	677									1.625,000000	679,000000		946,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
4	Đường tổ 24 (nối dài), ấp Suối Cát 1, xã Suối Cát	1428/QĐ- UBND ngày 08/4/2024	1.073	693	380									627,000000	370,000000		257,000000	PL III.7.1 + PL III.7.2 QĐ 407
5	Đường tổ 6 ấp Thọ Bình, xã Xuân Tho	2875/QĐ- UBND ngày	4.622	3.097	1.526									1.710,000000	1.710,000000			PL III.7.1 QĐ 407



Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐÃ QUYẾT TOÁN, ĐĂNG KÝ NHU CẦU VỐN CẤP SAU NĂM 2025

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định quyết toán		Số vốn ngân sách phải cấp sau quyết toán theo QĐ quyết toán	Đăng ký nhu cầu vốn cấp sau quyết toán	Ghi chú (trường hợp đã cấp vốn sau quyết toán lần 1 ghi rõ tên nguồn, đơn vị cấp)
			Số/ngày	Giá trị quyết toán			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG			51.709.000.858	7.186.938.118	5.077.938.118	
	XÃ GIA KIÊM			2.795.638.000	370.597.000	356.797.000	
1	Đường kinh tế 1 ấp Gia Yên	2017-2022	3577/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	2.020.677.000	338.728.000	329.727.000	Chưa được cấp vốn sau quyết toán
2	Tuyến điện hạ thế đường Mông Triệu - Dốc Mơ Farm	2024-2025	2961/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	774.961.000	31.869.000	27.070.000	Chưa được cấp vốn sau quyết toán
	XÃ THỐNG NHẤT			14.336.792.000	2.084.782.600	2.084.782.600	
1	Đường nội đồng 2 -3 (Phú Dông)	2022-2023	2967/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	2.864.910.000	678.286.000	678.286.000	
2	Nâng cấp đường trục chính nội đồng ấp Tân Lập (đoạn 1), xã Phú Túc	2025-2025	2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.825.034.000	352.106.000	352.106.000	
3	Nâng cấp đường trục chính nội đồng ấp Tân Lập, xã Phú Túc	2025-2025	2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.520.795.000	282.696.000	282.696.000	
4	Đường nội đồng KDC 9 (nhánh 1) ấp Tân Lập, xã Phú Túc	2024-2025	2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.929.898.000	317.587.000	317.587.000	
5	Nâng cấp đường nhánh 1, nhánh 2, Dông 2 ấp Thái Hòa, xã Phú Túc	2023-2025	2027/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	3.227.173.000	91.775.600	91.775.600	
6	Đường KDC 3, 4,5,6 ấp Bến Nôm 1, xã Phú Cường	2023-2024	2034/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	580.868.000	41.422.000	41.422.000	
7	Đường KDC 3, ấp Phú Thọ, xã Phú Cường	2024-2024	2033/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	513.270.000	72.865.000	72.865.000	
8	Đường tổ 7, KDC 4, ấp Bến Nôm 2, xã Phú Cường	2024-2025	2032/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.874.844.000	248.045.000	248.045.000	
	XÃ DẦU GIẤY			582.621.000	37.035.000	37.035.000	
1	Đường CẦU MĂNG tổ 20 ấp Ngô Quyền	2022-2023	Số 2962/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	582.621.000	37.035.000	37.035.000	
	XÃ TÀ LÀI			2.629.163.000	80.837.000	80.837.000	
1	Đường tổ 3 ấp 6 xã Phú Thịnh	2020-2024	2900/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	2.629.163.000	80.837.000	80.837.000	

	XÃ TÂN PHÚ			4.720.398.000	265.617.000	265.617.000	
1	Tuyển hạ Thế Tổ 9 ấp 4	2024	198/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	1409424000	129.192.000	129.192.000	
2	Đường Ngã 3 ông Tú ấp 4	2021-2023	193/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	3.310.974.000	136.425.000	136.425.000	
	XÃ THANH SƠN			7.490.261.000	2.146.869.000	51.669.000	
1	Đường tổ 11, ấp 5 xã Thanh Sơn	2023-2024	3787/QĐ-UBND huyện ngày 17/12/2024	3.463.923.000	496.808.000	3.608.000	Đã cấp lần 1 nguồn XSKT tại QĐ 4024/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2024 của UBND huyện Định Quán; Thông báo 560/TB-TCKH ngày 31/12/2024 của Phòng TCKH thông báo bổ sung
2	Nâng cấp đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	2023-2024	3893/QĐ-UBND huyện ngày 25/12/2024	4.026.338.000	1.650.061.000	48.061.000	Đã cấp lần 1 nguồn XSKT tại QĐ 4024/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2024 của UBND huyện Định Quán; Thông báo 560/TB-TCKH ngày 31/12/2024 của Phòng TCKH thông báo bổ sung
	XÃ ĐỊNH QUÁN			4.870.313.000	426.823.000	426.823.000	
1	Đường khu dân cư 3 ấp 1 (Nhánh 2), xã Phú Ngọc		Số 139 ngày 24/6/2025	315.043.000	22.816.000	22.816.000	
2	Đường khu dân cư 6 ấp 1, xã Phú Ngọc		Số 143 ngày 24/6/2025	205251000	38452000	38.452.000	
3	Đường khu dân cư 7 ấp 1, xã Phú Ngọc		Số 144 ngày 24/6/2025	257361000	16737000	16.737.000	
4	Đường khu dân cư 4 ấp 7, xã Phú Ngọc		Số 135 ngày 24/6/2025	164636000	32017000	32.017.000	
5	Đường khu dân cư 5 ấp 1, xã Phú Ngọc		Số 134 ngày 24/6/2025	185.341.000	29.566.000	29.566.000	
6	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Ngọc		Số 141 ngày 24/6/2025	427.291.000	28.038.000	28.038.000	
7	Đường khu dân cư 4 ấp 1 (Nhánh 1+ Nhánh 2), xã Phú Ngọc		Số 137 ngày 24/6/2025	415.132.000	30.488.000	30.488.000	
8	Đường khu dân cư 2 ấp 7 (Nhánh 2), xã Phú Ngọc		Số 140 ngày 24/6/2025	417227000	30134000	30.134.000	
9	Đường khu dân cư 5 ấp 2 (Giai đoạn 3), xã Phú Ngọc		Số 142 ngày 24/6/2025	426321000	27590000	27.590.000	
10	Đường khu dân cư 3 ấp 4 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc		Số 136 ngày 24/6/2025	424.840.000	27.846.000	27.846.000	
11	Đường khu dân cư 8, 9, 11 ấp 7, xã Phú Ngọc		Số 1929 ngày 25/6/2025	789568000	58420000	58.420.000	
12	Đường khu dân cư 9, 10, 11 ấp 7, xã Phú Ngọc		Số 1930 ngày 25/6/2025	842302000	84719000	84.719.000	
	XÃ LÀNG			3.136.000.000	258.000.000	258.000.000	
1	Đường giao thông KDC1 - KDC 2 ấp Đồn Điền 1, xã Túc Trưng	2016-2018	Số 590/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	551.000.000	24.000.000	24.000.000	
2	Đường số 2 tổ 7 ấp Suối Dzuì, xã Túc Trưng	2019-2019	Số 1106/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	1.017.000.000	105.000.000	105.000.000	

3	Đường giao thông KDC1 - KDC 2 ấp Đồn Điền 1, xã Túc Trung	2016-2018	Số 590/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	551.000.000	24.000.000	24.000.000	
4	Đường số 2 tổ 7 ấp Suối Dzuì, xã Túc Trung	2019-2019	Số 1106/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	1.017.000.000	105.000.000	105.000.000	
	XÃ XUÂN BẮC			1.550.375.000	220.476.000	220.476.000	
1	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	2024-2025	Số 2022 ngày 26/6/2025	1.550.375.000	220.476.000	220.476.000	
	XÃ XUÂN THÀNH			650.982.858	1.414.000	1.414.000	
1	Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Cây Da, xã Suối Cao	2024-2025	1448; 04/6/2025	650.982.858	1.414.000	1.414.000	
	XÃ PHƯỚC AN			8.946.457.000	1.294.487.518	1.294.487.518	
1	Đường số 14 ấp Thành Công	2018 2019	3443/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	1.090.598.000	94.424.000	94.424.000	
2	Đường số 8 ấp Chính Nghĩa	2022	3444/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	471.862.000	77.177.000	77.177.000	
3	Đường số 3 ấp Chính Nghĩa	2018	3442/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	510.711.000	46.195.000	46.195.000	
4	Đường Số 8 ấp Sơn Hà	2020 2021	171/QĐ-UBND ngày 27/6/2026	379.736.000	59.586.000	59.586.000	
5	Đường số 5 ấp Vĩnh Cửu	2020 2021	170/QĐ-UBND ngày 27/6/2026	330.643.000	70.643.000	70.643.000	
6	Đường số 1 ấp Chính Nghĩa	2022 2023	169/QĐ-UBND ngày 27/6/2027	298.834.000	109.834.000	109.834.000	
7	Đường bến Cái Sín, ấp 5	2018	3465/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	1.070.986.000	80.986.000	80.986.000	
8	Đường Cây Bàng	2018	3464/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	963.048.000	147.048.000	147.048.000	
9	Đường ông Lai	2018 2019	3466/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	472.410.000	78.410.000	78.410.000	
10	Đường Ông Lợi	2018	3467/QĐ-UBND ngày 30/06/2027	764.372.000	123.927.000	123.927.000	
11	Đường Bà Liên	2020	3008/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	856.440.000	306.440.000	306.440.000	
12	Mương thoát nước dọc đường Bảy Hoàng	2020 2024	3200/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	1.736.817.000	99.817.518	99.817.518	



Phụ lục IV
ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐANG THI CÔNG/ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH NHƯNG CHƯA QUYẾT TOÁN,
ĐĂNG KÝ MỚI HOẶC BỔ SUNG/ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU VỐN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Số Tài chính để xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Trong đó				NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT
				4	5	6												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG		364.105	281.821	77.089	61.536,575	44.414,575	3.021,000	14.101,000	55.070,769	0,000	0,000	0,000	0,000	116.607,344	99.485,344	3.021,000	14.101,000
	XÃ GIA KIỂM		20.123	18.387	1.736	0,000				10.128,074		10.128,074	0,000	0,000	10.128,074	10.128,074	0,000	0,000
1	Đường nội đồng Tây kim - Ngã Ba Hoàng	3379/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện; 27/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND xã điều chỉnh dự toán	7.872,64	7.187,85	684,80	0,000				5.937,845		5.937,845			5.937,845	5.937,845		
2	Đường nội đồng tổ 6 ấp Nguyễn Huệ 2	5243/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện; 108/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND xã điều chỉnh dự toán	4.697,48	4.290,23	407,25	0,000				3.390,229		3.390,229			3.390,229	3.390,229		
3	Đường Võ đồng 3 đi độc Thiên đang nhánh 1	770/QĐ-UBND ngày 24/03/2023 của UBND huyện	4.650,97	4.245	406	0,000				500,000		500,000			500,000	500,000		
4	Hẻm Ông Giáp rau cần đường Võ đồng 3 - Sokluu nhánh 1	3689/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện	2.901,86	2.664	238	0,000				300,000		300,000			300,000	300,000		
	XÃ THÔNG NHẤT		26.781	23.628	3.154	0,000				12.940,353		12.940,353	0,000	0,000	12.940,353	12.940,353	0,000	0,000
1	Đường nhánh 2 đường nội đồng đối 2	5244/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.893	5.426	467					3.972,210		3.972,210			3.972,210	3.972,210		
2	Đường nhánh 1, 2 Thanh Bình	5688/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	4.083	3.759	324					2.447,494		2.447,494			2.447,494	2.447,494		
3	Đường nhánh rẽ Suối can 2	1789/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	9.673	8.926	747					1.971,799		1.971,799			1.971,799	1.971,799		
4	Đường KDC 2 ấp Bến Nôm 2 xã Phú Cường	3729/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.112	4.648	1.464					4.146,850		4.146,850			4.146,850	4.146,850		
5	Đường đi bộ quanh hồ Cầu Ván	120/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	234	234	0					234,000		234,000			234,000	234,000		

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó				Sơ Tái chính để xuất điều chỉnh (tăng/giảm)				trong đó		
			Tổng số	Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cử hỗ trợ)	Vốn do UBND tỉnh	Vốn Nhân dân đóng góp		NSTT	XSKT	ĐẤT	Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	NSTT	XSKT	ĐẤT	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	NSTT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19
6	Đường nối đông KDC 7 ấp Phú Đồng, xã Phú Cường	1122/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	787	636	151						168,000	168,000			168,000	168,000		
	XÃ DẦU GIẤY		50.910	44.296	6.615		0,000				17.403,640	17.403,640	0,000	0,000	17.403,640	17.403,640	0,000	0,000
1	Đường nối đông nhánh 1 ấp Lê Lợi	1856/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	7.114	6.489	625		0,000				483,982	483,982			483,982	483,982		
2	Đường nối đông nhánh 2 ấp Lê Lợi	1858/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	3.505	2.934	571		0,000				357,726	357,726			357,726	357,726		
3	Đường nối đông từ 15 ấp 9/4	776/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	6.301	5.768	533		0,000				2.268,000	2.268,000			2.268,000	2.268,000		
4	Đường nối đông liên tổ 7 ấp 9/4	4166/QĐ-UBND ngày 06/07/2023	3.541	2.982	559		0,000				1.118,000	1.118,000			1.118,000	1.118,000		
6	Nâng cấp, cải tạo đường và xây dựng hệ thống mương thoát mưa đường vào Cầu số 3 ấp 2	3355/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	2.938	2.436	502		0,000				1.336,592	1.336,592			1.336,592	1.336,592		
7	Tuyến điện hạ thế khu cánh đồng đôi chui ấp Lê Lợi – Nhánh 2	1535/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	670	399	272		0,000				420,000	420,000			420,000	420,000		
8	Đường tuyến tổ 8 Bàu Ao	5661/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.647	1.402	245		0,000				762,000	762,000			762,000	762,000		
9	Đường Thành chắc nhánh 1	773/QĐ- UBND ngày 24/03/2023	934	784	150		0,000				189,070	189,070			189,070	189,070		
10	Đường vào Đồi đông núi đầu	1284/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	4.089	3.455	634		0,000				788,270	788,270			788,270	788,270		
11	Đường tổ 8 ấp 1	4175/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	3.409	2.887	522		0,000				1.031,000	1.031,000			1.031,000	1.031,000		
12	Đường nối đông nhánh 1,2 tổ 18 ấp Lê Lợi	5687/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	2.888	2.651	237		0,000				2.134,000	2.134,000			2.134,000	2.134,000		
13	Nâng cấp, cải tạo đường xung quanh Chợ Tân Lập	5672/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.674	1.413	261		0,000				544,000	544,000			544,000	544,000		
14	Đường điện hạ thế khu đồi do	1606/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.450	867	584		0,000				584,500	584,500			584,500	584,500		
15	Tuyến điện hạ thế khu cầu Máng ấp Ngõ Quyển	1607/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	494	295	199		0,000				199,000	199,000			199,000	199,000		

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chưa đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Sở Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)				trong đó		
			Tổng số	Trong đó				NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	NSTT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Tuyến điện hạ thế khu Lê Lợi – Bàu Hàm nổi đầu	1608/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	465	278	188	0,000				187,500	187,500	187,500			187,500	187,500		
17	Đường ven lộ 203-205 ấp Nguyễn Thái Học	1012/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	9.791	9.257	534	0,000				5.000,000	5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000		
	XÃ LONG PHƯỚC		6.110	4.485	1.625	1.000,000			1.000,000	3.485,000	3.485,000	3.020,000	0,000	465,000	4.485,000	3.020,000	0,000	1.465,000
1	Hẻm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	1253/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	6.110	4.485	1.625	1.000,000			1.000,000	3.485,000	3.485,000	3.020,000		465,000	4.485,000	3.020,000		1.465,000
	XÃ BÌNH AN		1.929	579	477	579,000			579,000	771,600	771,600	771,600	0,000	0,000	1.350,600	771,600	0,000	579,000
1	Hẻm tổ 2 ấp Bàu Tre xã Bình An (Hẻm 83/1 đường Cầu Mên)	9554 09/8/2024	1.187	356	291	356,000			356,000	474,800	474,800	474,800			830,800	474,800		356,000
2	Đường tổ 10 ấp An Bình, xã Bình An (Hẻm 490/1 đường	9571 09/8/2024	742	223	186	223,000			223,000	296,800	296,800	296,800			519,800	296,800		223,000
	XÃ PHƯỚC THÁI		30.610	20.408	7.021	5.150,000			5.150,000	9.362,000	9.362,000	9.362,000	0,000	0,000	14.512,000	9.362,000	0,000	5.150,000
1	Nâng cấp đường Nguyễn Thi Mai xã Tân Hiệp (đoạn từ đường Tân Hiệp đến đường D5)	Số 9154- 03/10/2023	4.263	2.818	1.015	464,000			464,000	1.354,000	1.354,000	1.354,000			1.818,000	1.354,000		464,000
2	Nâng cấp đường Đinh Phủ Sĩ xã Tân Hiệp	Số 9157- 03/10/2023	12.515	7.188	2.576	1.754,000			1.754,000	3.434,000	3.434,000	3.434,000			5.188,000	3.434,000		1.754,000
3	Nâng cấp đường Nguyễn Thi Nhân xã Tân Hiệp (đoạn từ đường D1 đến đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cầm Đường)	Số 9155- 03/10/2023	13.832	10.402	3.430	2.932,000			2.932,000	4.574,000	4.574,000	4.574,000			7.506,000	4.574,000		2.932,000
	XÃ TÀ LÀI		3.462	2.756	706	0,000				2.326,800	2.326,800	2.326,800	0,000	0,000	2.326,800	2.326,800	0,000	0,000
1	Đường Nhà công đồng ấp 4	QĐ 98 ngày 04/5/2023 của UBND xã	981	771	210					342,000	342,000	342,000			342,000	342,000		

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Số Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Trong đó		NSIT	XSKT	ĐẤT		NSIT	XSKT	ĐẤT		NSIT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19
2	Tuyến điện trung thế - TBA - hạ thế tổ 2 áp 2 của UBND xã	QĐ 66 ngày 19/5/2023 của UBND xã, QĐ 87 ngày 10/4/2024 của UBND xã	2.481	1.985	496					1.984.800	1.984.800			1.984.800			
	XÃ NAM CÁT TIỀN		3.141	2.607	534	0,000				2.607,030	2.607,030	0,000	0,000	2.607,030	2.607,030	0,000	0,000
1	Đường số 6, ấp 1	714-25/05/2022	1.137	944	193					943.710	943.710			943.710	943.710		
2	Đường số 19, ấp 9	711-25/05/2022	939	779	160					779.370	779.370			779.370	779.370		
3	Đường số 24, ấp 9	712-25/05/2022	1.065	884	181					883.950	883.950			883.950	883.950		
	XÃ TÂN PHÚ		131	105	26	0,000				105,000	105,000	0,000	0,000	105,000	105,000	0,000	0,000
1	Tuyến hạ thế đường mười mẫu tổ 1, ấp Bàu Mây	Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 10/05/2024	131	105	26					105,000	105,000			105,000	105,000		
	XÃ LONG THÁNH		11.139	8.371	2.768	2.607,000			2.607,000	-276,000	0,000	0,000	-276,000	2.331,000	0,000	0,000	2.331,000
1	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Bình Sơn	Số 6462- 16/07/2024	8.198	6.231	1.968	2.477,000			2.477,000	-486,000			-486,000	1.991,000			1.991,000
2	Đường và mương áp Xóm Đình, xã Bình Sơn	Số 3790- 30/5/2024	851	596	255					340,000				340,000			340,000
3	Hẻm 238/24 đường ĐT 769 xã Bình Sơn	Số 10108- 19/09/2024	2.090	1.545	545	130,000			130,000	-130,000			-130,000	0,000			0,000
	XÃ BÌNH QUẬN		74.433	56.991	16.502	17.500,000	17.500,000			0,000	0,000	0,000	0,000	17.500,000	17.500,000	0,000	0,000
1	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 1452 ngày 05/6/2025	5.366	4.607	759	1.454,000	1.454,000			-1.454,000				0,000			
2	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Lục, thị trấn Định Quận	Số 1105 ngày 26/4/2025	1.114	861	253	285,000	285,000			-285,000				0,000			
3	Đường nhánh tổ 4, khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 213 ngày 20/01/2025	688	581	106	258,000	258,000			-258,000				0,000			
4	Năng cấp đường Gia Cánh 1, Xã Gia Canh	Số 3593 ngày 21/10/2022	13.453	10.521	2.932	4.699,000	4.699,000			-4.699,000				0,000			

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư					Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chưa đầu tư đăng ký mới sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Sở Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Trong đó					NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT
				Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Vốn Nhân dân đóng góp														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
5	Hòa Hiệp, xã Ngọc Đĩnh	Số 1056 ngày 07/7/2023	6.747	5.146	1.601	2.686.000	2.686.000				-2.686.000	-2.686.000			0.000	0.000		19	
6	Nâng cấp đường nội đồng Ba lan nổi dài (Giai đoạn 2), xã Ngọc Đĩnh	Số 1441 ngày 05/6/2025	2.445	2.138	306	909.000	909.000				-909.000	-909.000			0.000	0.000			
7	Hòa Hiệp, xã Ngọc Đĩnh	Số 1443 ngày 05/6/2025	1.579	1.233	346	600.000	600.000				-600.000	-600.000			0.000	0.000			
8	Nâng cấp đường khu dân cư ấp 1, xã Phú Ngọc	Số 3880 ngày 14/11/2022	13.849	11.059	2.790	4.917.000	4.917.000				-4.917.000	-4.917.000			0.000	0.000			
9	Đường liên tổ 9-11 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Đĩnh Quán	Số 929 ngày 03/4/2025	1.069	819	250	409.000	409.000				-409.000	-409.000			0.000	0.000			
10	Đường liên tổ 4-5 khu phố Hiệp Tâm 2, Thị trấn Đĩnh Quán	Số 1894 Ngày 14/6/2024	777	590	187	287.000	287.000				-287.000	-287.000			0.000	0.000			
11	Đường tổ 2 khu phố Hiệp Lức, thị trấn Đĩnh Quán	Số 2047 ngày 26/6/2025	1.310	1.111	198	463.000	463.000				-62.435	-62.435			400,565	400,565			
12	Đường và mương thoát nước chống ngập tổ 7 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Đĩnh Quán	Số 1820 ngày 05/6/2025	1.457	1.232	225	533.000	533.000				-533.000	-533.000			0.000	0.000			
13	Đường nội đồng ấp 7 di ấp 8 xã Gia Canh	Số 1784 ngày 16/6/2025	5.417	4.021	1.144	0.000	0.000				4.280.000	4.280.000			4.280.000	4.280.000			
14	Đường khu 8 ấp 7, xã Gia Canh	Số 391 ngày 07/8/2024	463	291	138	0.000	0.000				290.000	290.000			290.000	290.000			
15	Đường Khu dân cư 3 (nhánh 1) ấp 2, xã Gia Canh	Số 311 ngày 17/11/2013	459	291	136	0.000	0.000				290.000	290.000			290.000	290.000			
16	Lưới điện hạ thế KDC 4 ấp 3 và KDC 5 ấp 5	Số 2171 ngày 31/7/2024	1.801	1.233	568						1.200.000	1.200.000			1.200.000	1.200.000			
17	Đường KDC 1 ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Đĩnh	Số 1900 ngày 24/6/2025	1.539	1.030	461	0.000	0.000				1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000			
18	Đường dây hạ thế tổ 6 ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Đĩnh	Số 218 ngày 12/6/2025	425	244	153	0.000	0.000				239.000	239.000			239.000	239.000			
19	Đường tổ 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Đĩnh	Số 2524 ngày 14/8/2024	3.483	2.378	950	0.000	0.000				2.500.000	2.500.000			2.500.000	2.500.000			
20	Đường KDC 3 ấp 5 giai đoạn 2 xã Phú Ngọc	Số 4483 ngày 16/12/2022	1.160	782	336	0.000	0.000				780.000	780.000			780.000	780.000			
21	Đường KDC 4 ấp 5 (Đoạn 2) xã Phú Ngọc	Số 1664 ngày 04/5/2024	1.595	1.040	467	0.000	0.000				1.020.000	1.020.000			1.020.000	1.020.000			

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư					Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Số Tài chính để xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Vốn NBND dân đóng góp	NSTT	XSKT		ĐẤT	NSTT	XSKT		ĐẤT	NSTT	XSKT		ĐẤT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19		
22	Đường nối đồng tuyến bắc KDC 5 ấp 3 (đoạn 1), xã Phú Ngọc	Số 3621 ngày 24/10/2022	4.229	2.870	1.220	0,000				2.800,000	2.800,000			2.800,000	2.800,000				
23	Đường liên tổ 4 - 6 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	Số 3405 ngày 08/11/2024	2.058	1.379	554	0,000				1.300,000	1.300,000			1.300,000	1.300,000				
24	Đường tổ 4 ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	Số 2587 ngày 23/8/2024	1.155	838	317	0,000				770,435	770,435			770,435	770,435				
25	Đường dây trung hạ thế và TBA 1P-100kVA tổ 5 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 2422 ngày 01/8/2024	797	693	104	0,000				630,000	630,000			630,000	630,000				
XÃ LÀ NGÀ			3.270	2.316	954	1.029,000				793,000	793,000	0,000	0,000	1.822,000	1.822,000	0,000	0,000		
1	Đường liên tổ 1, 3, 10, 2-14 ấp 4, xã La Ngà	Số 3406/QĐ- UBND ngày 11/08/2024	2.697	1.910	787	887,000				666,000	666,000			1.553,000	1.553,000				
2	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (giai đoạn 2) xã La Ngà	Số 3996/QĐ- UBND ngày 25/11/2022	573	406	167	142,000				127,000	127,000			269,000	269,000				
XÃ PHÚ VINH			34.666	27.446	7.220	10.145,545			0,000	-3.728,560	-3.728,560	0,000	0,000	6.416,985	6.416,985	0,000	0,000		
1	Đường ấp 5 di ấp 8 (Đoạn 2), xã Phú Tân	4251/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	3.745	3.251	494	1.762,000				-1.762,000	-1.762,000			0,000	0,000				
2	Nâng cấp đường tram y tế - liên ấp 4-5 xã Phú Vinh	1181/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	5.813	4.935	879	2.685,000				-2.685,000	-2.685,000			0,000	0,000				
3	Nâng cấp đường hồ nối phò 6 ấp 3) xã Phú Vinh	595/QĐ-UBND ngày 7/3/2025	10.406	8.232	2.174	194,545				5.000,000	5.000,000			5.194,545	5.194,545				
4	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022; 3783/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	5.036	3.763	1.273	1.357,000				-1.357,000	-1.357,000			0,000	0,000				
5	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phú Tân	2009/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	3.538	2.664	874	1.485,000				-729,840	-729,840			755,160	755,160				
6	Đường khu 4,5 ấp 8 xã Phú Tân	1899/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	2.322	1.747	576	978,000				-510,720	-510,720			467,280	467,280				

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	Tên phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Sử Tài chính để xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Trong đó				NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT
1	Đường KDC 2.3 ấp 1, xã Phú Tân	1704/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	3.805	2.855	951	1.684.000	0,000	1.684.000	0,000	0,000	-1.684.000	-1.684.000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	XÃ XUÂN QUẾ		1.333	935	398	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	440.000	440.000	0,000	0,000	440.000	440.000	0,000	0,000
1	Đường D6 khu 3 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	272/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	1.333	935,00	398,00	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	440.000	440.000	0,000	0,000	440.000	440.000	0,000	0,000
	XÃ XUÂN ĐÔNG		7.725	5.756	1.969	3.021.000	0,000	0,000	3.021.000	0,000	139.000	139.000	0,000	0,000	3.160.000	139.000	3.021.000	0,000
1	Đường tổ 9 ấp La Hoa	Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	381	264	118	124.000	0,000	124.000	0,000	0,000	13.000	1.000	12.000	0,000	137.000	1.000	136.000	0,000
2	Đường tổ 4 ấp Suối Nhất	Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	344	234	110	110.000	0,000	110.000	0,000	0,000	11.000	11.000	0,000	0,000	121.000	11.000	110.000	0,000
3	Đường tổ 10 ấp Cò Dầu 2	Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	285	195	90	91.000	0,000	91.000	0,000	0,000	41.000	41.000	0,000	0,000	132.000	41.000	91.000	0,000
4	Đường tổ 8, tổ 9, tổ 10 ấp Cò Dầu 1	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 05/08/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ	872	666	206	313.000	0,000	313.000	0,000	0,000	33.000	33.000	0,000	0,000	346.000	33.000	313.000	0,000
5	Đường tổ 3 ấp La Hoa	Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 29/10/2019, 32/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND huyện Cẩm Mỹ	949	707	242	332.000	0,000	332.000	0,000	0,000	35.000	35.000	0,000	0,000	367.000	35.000	332.000	0,000
6	Đường tổ 6 nối đường 13-2 N2 ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	357	254	103	141.000	0,000	141.000	0,000	0,000	18.000	18.000	0,000	0,000	159.000	18.000	141.000	0,000

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Số Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)				Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Trong đó			NSTT	XSKT	ĐẤT		13	14	15	16		17	18	19
				Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Vốn Nhân dân đóng góp													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	
7	Đường tổ 12 nhánh 2 ấp 10, xã Xuân tây	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	552	400	152	222.000		222.000		-29.000		-29.000		193.000		193.000		
8	Đường tổ 4 ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	796	599	197	333.000		333.000		-24.000		-24.000		309.000		309.000		
9	Đường tổ 8 nối dài ấp 10, xã Xuân Tây	Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	499	391	108	217.000		217.000		-13.000		-13.000		204.000		204.000		
10	Đường tổ 4 2 2 ấp 10, xã Xuân tây	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND huyện Cẩm Mỹ	775	590	186	328.000		328.000		-42.000		-42.000		286.000		286.000		
11	Đường tổ 3 ấp 7, xã Xuân tây	Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Cẩm Mỹ	1.032	788	244	438.000		438.000		36.000		36.000		474.000		474.000		
12	Đường tổ 3 nhánh 2 ấp 1, xã Xuân Tây	Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Cẩm Mỹ	883	669	214	372.000		372.000		60.000		60.000		432.000		432.000		
			38.984	30.222	8.762	11.875.030	11.875.030	0,000	0,000	-6.718,168	-6.718,168	0,000	0,000	0,000	5.156,862	5.156,862	0,000	
1	Đường tổ 6 ấp 2 xã Suối Nho	Số 3633 ngày 02/12/2024	5.084	3.833	1.250	1.321.000	1.321.000			-1.321.000	-1.321.000			0,000	0,000			
2	Đường tổ 4 ấp 6 xã Suối Nho	Số 3635 ngày 02/12/2024	1.269	963	306	317.000	317.000			-317.000	-317.000			0,000	0,000			
3	Đường tổ 7, tổ 8 ấp 3 xã Suối Nho	Số 3634 ngày 02/12/2024	2.725	2.065	660	977.000	977.000			-977.000	-977.000			0,000	0,000			
4	Đường tổ 5 ấp 2 xã Suối Nho	Số 3354 ngày 01/11/2024	2.453	1.858	594	867.000	867.000			-867.000	-867.000			0,000	0,000			

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư					trong đó				Số Tài chính để xuất điều chỉnh (tăng/giảm)				Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó		
			Tổng số	Trong đó				NSTT	XSKT	ĐẤT	Chủ đầu tư đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	NSTT	XSKT	ĐẤT	NSTT		XSKT	ĐẤT	
				Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	Vốn Nhân dân đóng góp													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19		
5	Đường tổ 5 ấp 3 xã Suối Nho	Số 3353 ngày 01/11/2024	1.605	1.217	388	574,000	574,000			-574,000	-574,000			0,000	0,000				
6	Đường tổ 1, tổ 3 ấp 2 xã Suối Nho	Số 1449 ngày 05/6/2025	1.006	759	247	342,000	342,000			-342,000	-342,000			0,000	0,000				
7	Đường tổ 14 ấp 1 xã Suối Nho	Số 2706 ngày 12/09/2024	1.028	764	264	361,000	361,000			-361,000	-361,000			0,000	0,000				
8	Đường tổ 2, tổ 3 ấp 3 xã Suối Nho	Số 212 ngày 20/01/2025	1.924	1.467	457	676,000	676,000			-676,000	-676,000			0,000	0,000				
9	Nâng cấp đường Lỗ 5 ấp 3 đoạn 3 kéo dài, xã Suối Nho	Số 1233 ngày 19/5/2025	1.885	1.599	286	693,000	693,000			-693,000	-693,000			0,000	0,000				
10	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 4- ấp Chợ xã Suối Nho	Số 1783 ngày 16/6/2025	4.047	3.509	538	1.482,000	1.482,000			-1.482,000	-1.482,000			0,000	0,000				
11	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 2, xã Suối Nho	Số 1869 ngày 19/6/2025	863	665	198	299,000	299,000			-299,000	-299,000			0,000	0,000				
12	Đường tổ 5 ấp 2 đoạn 2 xã Suối Nho	1450 ngày 05/6/2025	2.405	1.864	541	866,000	866,000			-866,000	-866,000			0,000	0,000				
13	Đường tổ 1 ấp 5 đoạn 1, xã Suối Nho	936 ngày 03/4/2025	2.923	2.296	627	1.093,000	1.093,000			-1.093,000	-1.093,000			0,000	0,000				
14	Đường tổ 6 ấp 5, xã Suối Nho	Số 2302 ngày 28/09/2023	3.794	2.851	943	1.337,000	1.337,000			-611,000	-611,000			726,000	726,000				
15	Đường tổ 10 ấp 3 xã Suối Nho	Số 881 ngày 27/3/2025	1.558	1.182	376	98,383	98,383			1.083,582	1.083,582			1.181,965	1.181,965				
16	Đường tổ 8 ấp 4 đoạn 1 xã Suối Nho	Số 1480 ngày 04/7/2023	1.285	971	315	444,000	444,000			446,000	446,000			890,000	890,000				
17	Đường tổ 5 ấp 6 tuyến 2 xã Suối Nho	Số 3404 ngày 08/11/2024	3.130	2.359	771	127,647	127,647			2.231,250	2.231,250			2.358,897	2.358,897				
	PHUÔNG LONG KHANH		28.233	15.093	13.140	8.630,000	3.865,000	0,000	4.765,000	-280,000	-91,000	0,000	-189,000	8.350,000	3.774,000	0,000	4.576,000		
1	Đường Hoa Sen – Ruộng Dầu	95/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	28.233	15.093	13.140	8.630,000	3.865,000		4.765,000	-280,000	-91,000		-189,000	8.350,000	3.774,000		4.576,000		
	XÃ ĐÀK LƯA		6.203	5.028	975	0,000	0,000	0,000	0,000	2.572,000	2.572,000	0,000	0,000	2.572,000	2.572,000	0,000	0,000		
1	Tuyến tổ 2 ấp 4 (từ ông Hưng Khắc - ông Tú)		3.435	2.630	737					1.442,000	1.442,000			1.442,000	1.442,000				

STT	Tên dự án, công trình, đơn vị cấp xã được hỗ trợ có mục tiêu	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ- UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó			Sở Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó			
			Tổng số	Vốn do UBND tỉnh (bao gồm vốn do UBND huyện cũ hỗ trợ)	Vốn Nhân dân đóng góp		NSTT	XSKT	ĐẤT	NSTT	XSKT	ĐẤT		NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19
2	Tuyến đường tổ 5 ấp 7 (từ nghĩa địa - bìa Bè)		2.768		2.398					1.130.000	1.130.000			1.130.000			
	XÃ THANH SON		14.921	12.414	2.507	0,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000
1	Nâng cấp đường tổ 7- 15 ấp 7, xã Thanh Sơn	2881/QĐ-UBND huyện ngày 08/8/2022	14.921	12.414	2.507					3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000		



Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA (CHƯA QUYẾT TOÁN) DO UBND CẤP HUYỆN CŨ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, DỰ KIẾN TRÌNH UBND TỈNH PHÂN CẤP THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ (KỂ CẢ ĐIỀU CHỈNH) CHO UBND XÃ, PHƯỜNG

DVT: triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
I	Các dự án đã thi công hoàn thành nhưng chưa quyết toán									
	Xã Gia Kiệm									
1	Đường Đồng bắc nối dài giai đoạn 3	5435/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	1.005,0	854,8	150,2	772/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	834,5	694,9	139,6	Xã Gia Kiệm
2	Đường nội thôn nội đồng dốc thiên đang áp Nguyễn Huệ 2 nối dài	2090/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	3.750,2	-	-	5551/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	3.521,5	3.216,1	305,4	Xã Gia Kiệm
3	Đường Hẻm 326 ấp Đồng Kim	303/QĐ-UBND ngày 27/01/2015; 4856/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 điều chỉnh quy mô	1.486,0	-	-	1584/QĐ-UBND ngày 30/05/2016	1.379,6	1.013,8	365,8	Xã Gia Kiệm
4	Đường hẻm nhà ông hạnh	110/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	1.428,7	-	-	4162/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 766/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 đính chính	1.008,2	844,8	163,5	Xã Gia Kiệm
5	Hẻm 92 đường Võ đông 3 Soklu	3444/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.669,6	1.401,4	268,2	2004/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.039,7	855,7	184,0	Xã Gia Kiệm
6	Hẻm 99 đường Võ Đồng 3 - Soklu	3263/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.544,0	1.294,0	249,9	2006/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.325,7	1.088,9	236,8	Xã Gia Kiệm
7	Đường nội đồng 152 ấp Võ Đồng 3	3678/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	2.257,4	1.800,7	456,6	4110/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.036,2	1.525,0	511,2	Xã Gia Kiệm
8	Đường Tây Kim Bâu sây	1202/QĐ-UBND ngày 02/4/2015; 3021/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 điều chỉnh quy mô	1.746,6	1.334,3	412,3	4297/QĐ-UBND ngày 23/11/2019	1.462,7	1.224,0	238,7	Xã Gia Kiệm
9	Đường nội đồng ấp Tây kim đi ngã ba chi	3934/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.478,0	5.762,0	1.716,0	3944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 điều chỉnh dự toán	6.145,1	4.589,6	1.555,5	Xã Gia Kiệm
10	Đường Đồng cao ấp Tân Yên nối dài	3933/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.387,5	1.840,9	546,6	3941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 787/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 điều chỉnh dự toán	1.546,3	1.169,0	377,3	Xã Gia Kiệm
11	Đường Khu 6 ấp Tân Yên	5443/QĐ-UBND ngày 24/10/2019; 251/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 điều chỉnh thời gian	2.380,2	1.838,7	541,5	27/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	1.509,3	1.249,8	259,5	Xã Gia Kiệm
12	Đường Đất Đỏ - Vườn Na ấp Phúc Nhạc 2	3910/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.817,6	3.689,0	1.128,6	4163/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.916,7	2.423,4	493,3	Xã Gia Kiệm
13	Đường Cầu Gò ấp Phúc Nhạc 2	5328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019; 69/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 điều chỉnh thời gian	4.442,4	3.396,9	1.045,5	2185/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của huyện; 60/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của xã về Dự dự toán	3.984,6	3.295,8	688,8	Xã Gia Kiệm

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Đường nội đồng đôi đá ấp Nguyễn Huệ 2	3349/QĐ-UBND ngày 29/09/2016	7.413,6	5.457,6	1.956,0	4007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.438,8	4.800,8	1.638,0	Xã Gia Kiệm
15	Đường vào khu chăn nuôi lẻ lợi nổi dài	3128/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	1.037,7	786,3	251,3	3942/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	967,9	731,1	236,8	Xã Gia Kiệm
16	Tuyến điện hạ thế cánh đồng Cây Tiêu ấp Nguyễn Huệ 1 nổi dài	5483/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	487,8	306,3	181,5	351/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND xã	479,6	299,8	179,9	Xã Gia Kiệm
17	Tuyến điện hạ thế Đôi Chuối ấp Lê Lợi 2	5484/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	182,0	116,5	65,5	345/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND xã	165,1	105,7	59,5	Xã Gia Kiệm
18	Tuyến điện hạ thế tổ 5 ấp Nguyễn Huệ 2	336/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	329,4	201,9	127,5	1876/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1018/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 điều chỉnh	897,9	556,3	341,7	Xã Gia Kiệm
19	Tuyến điện hạ thế cánh đồng cây Tiêu ấp Nguyễn Huệ 1	4116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, 562/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 điều chỉnh	1.177,8	737,8	440,0	17/QĐ-UBND ngày 05/01/2018, 1875/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	1.056,5	646,7	409,8	Xã Gia Kiệm
20	Tuyến điện hạ thế vào khu chăn nuôi Nguyễn Huệ	230/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	516,4	303,9	212,5	1747/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND huyện	490,7	287,6	203,1	Xã Gia Kiệm
21	Tuyến điện hạ thế khu Đôi đá ấp Nguyễn Huệ 2	4266/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	986,9	618,4	368,5	5318/QĐ-UBND ngày 23/10/2019, 1019/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 điều chỉnh	977,7	564,7	413,0	Xã Gia Kiệm
22	Tuyến điện hạ thế vào khu chăn nuôi Lê Lợi - Bầu Hâm	4265/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	642,2	404,7	237,5	1874/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	603,1	361,6	241,6	Xã Gia Kiệm
23	Tuyến điện hạ thế vào khu chăn nuôi ấp Lê Lợi	4264/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	693,9	436,4	257,5	1873/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	636,4	381,7	254,7	Xã Gia Kiệm
24	Nhánh rẽ hạ thế sau TBA 3x50kVA cánh đồng ấp Tân Yên	1557/QĐ-UBND ngày 14/5/2015				3114/QĐ-UBND ngày 25/8/2015	335.742,5	168.013,8	167.728,8	Xã Gia Kiệm
25	Đường Võ Đồng 3 đi dốc Thiên Đàng nhánh 2	9945/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.904,5	3.562,2	342,3	771/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	3.385,0	3.090,8	294,2	Xã Gia Kiệm
Xã Thống Nhất										
1	Đường sau đài Đức Mẹ	3963/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.306	2.747	559	3971/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.978	1.450	231	Xã Thống Nhất
2	Đường đôi nhánh 1 đài Đức Mẹ	67/QĐ-UBND ngày 10/02/2022	659	543	117	3027/QĐ-UBND ngày 04/08/2022	633	406	91	Xã Thống Nhất
3	Đường nhánh rẽ Đức Huy - Thanh Bình 2	5644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.794	3.127	667	374/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	3.647	2.120	520	Xã Thống Nhất
4	Đường nhánh rẽ Bạch Liên	3935/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.010	754	256	4555/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	1.010	754	256	Xã Thống Nhất
5	Đường thanh niên nổi dài	3917/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.727	1.280	448	4556/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	1.727	1.280	448	Xã Thống Nhất
6	Đường nhánh rẽ Đức huy Bạch Lâm 2	2397/QĐ-UBND ngày 27/5/2019	976	803	172	1031/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	976	803	172	Xã Thống Nhất
7	Đường nhánh rẽ đường Vườn Xoài	7907/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	2.917	2.424	492	388/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	2.917	2.424	492	Xã Thống Nhất
8	Đường nội đồng KDC 7 ấp Phú Đông, xã Phú Cường	3025/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	787	636	151	1122/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	787	636	151	Xã Thống Nhất
Xã Dầu Giây										
1	Đường đôi đồng nhánh 1 ấp lẻ lợi	Số 9179/QĐ-UBND NGÀY 20/09/2021	7.128,0			1856/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	7.114,0	6.489,0	625,0	Xã Dầu Giây
2	Đường đôi đồng nhánh 2 ấp lẻ lợi	Số 9181/QĐ-UBND NGÀY 02/12/2021	4.162,0			1858/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	3.504,7	2.933,7	571,0	Xã Dầu Giây
3	Đường nội đồng tổ 15 ấp 9/4	Số 53/QĐ-UBND NGÀY 08/01/2021	8.105,0			776/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	6.301,0	5.768,0	533,0	Xã Dầu Giây

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Đường nội đồng liên tổ 7 ấp 9/4	Số 3139/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	4.227,0			4166/QĐ-UBND ngày 06/07/2023	3.541,0	2.982,0	559,0	Xã Dầu Giây
5	Đường nội đồng cánh đồng cây khô ấp 3	Số 3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	7.098,0			346/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	6.343,0	5.259,0	1.084,0	Xã Dầu Giây
6	Nâng cấp, cải tạo đường và xây dựng hệ thống mương thoát nước đường vào Cầu số 3 ấp 2	Số 617/QĐ-UBND ngày 4/3/2023	2.938,0			3335/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	2.938,1	2.436,1	502,0	Xã Dầu Giây
7	Tuyến điện hạ thế khu cánh đồng đôi chui ấp Lê Lợi – Nhánh 2	Số 3945/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	819,0			1535/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	670,0	398,5	271,5	Xã Dầu Giây
8	Đường tuyến tổ 8 Bàu Ao	Số 1088/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	1.906,0			5661/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.647,0	1.402,0	245,0	Xã Dầu Giây
9	Đường Thành chắc nhánh 1	5760/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	1.257,0			773/QĐ-UBND(ngày 24/03/2023)	934,1	784,1	150,0	Xã Dầu Giây
10	Đường vào Đồi đồng nổi dài	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	4.346,0			1284/QĐ-UBND(ngày 16/4/2024)	4.089,3	3.455,3	634,0	Xã Dầu Giây
11	Đường cánh đồng 78C nổi dài	3678/QĐ-UBND ngày 18/10/2016				4108/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.770,7	1.344,2	426,5	Xã Dầu Giây
12	Đường Hưng nghĩa-Hưng Nhơn	Số 524/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	7.232,4	5.477,7	1.754,7	Số 1573/QĐ-UBND ngày 9/5/2017	2.648,0	1.589,0	1.059,0	Xã Dầu Giây
13	Đường khu 4 nổi dài					Số 5586/QĐ-UBND ngày 15/10/2014	598,0	503,0	95,0	Xã Dầu Giây
14	Đường khu 4 nhánh 1					Số 4981/QĐ-UBND ngày 9/9/2014	1.169,0	993,0	176,0	Xã Dầu Giây
15	Đường khu chăn nuôi Lê Lợi - Bàu Hàm	3172/QĐ-UBND ngày 23/9/2016				4017/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.040,4	1.550,4	490,0	Xã Dầu Giây
16	Đường nội đồng ấp 2 ấp 5	3961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018				3968/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.201,0	3.558,0	643,0	Xã Dầu Giây
17	Đường liên tổ 13 ấp Trần Hưng Đạo	322/QĐ-UBND ngày 27/01/2015	2.862,2			4611/QĐ-UBND	1.866	1.563	303	Xã Dầu Giây
18	Đường Năm Sang	5326/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	3.438	2.902,0	582,0	5563/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	3.484,0	2.902,0	582,0	Xã Dầu Giây
20	Đường nội đồng bằng đồng ấp Trần Hưng Đạo		5.461,8	4.661,8	800,0	4130/QĐ-UBND	5.429,0	4.557,0	872,0	Xã Dầu Giây
21	Đường nhánh 1 tổ 3 lộ 25	Số 3680/QĐ-UBND ngày 18/10/2016				Số 4023/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.580,0			Xã Dầu Giây
22	Đường bên hông nhà Ba Trọng	1513/QĐ-UBND ngày 24/4/2013				2862/QĐ-UBND ngày 23/8/2013	2.860,8	2.400,9	459,9	Xã Dầu Giây
23	Đường ông Ứt Dề					Số 6888/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	1.621,0	1.334,0	287,0	Xã Dầu Giây
24	Đường tổ 1 ấp lộ 25	Số 3679/QĐ-UBND ngày 18/10/2016				Số 205/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	448,0			Xã Dầu Giây
25	Đường tổ 10, 11 ấp 4	2635/QĐ-UBND ngày 28/7/2017				1584/QĐ-UBND	546,0	461,0	85,0	Xã Dầu Giây
26	Đường tổ 10, 11 ấp 1	2633/QĐ-UBND ngày 28/7/2017				99/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	499,0	420,0	79,0	Xã Dầu Giây
27	Đường tổ 15 ấp Trần Hưng Đạo	1938/QĐ-UBND ngày 10/6/2013				3130/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	3.206,1	2.688,0	518,0	Xã Dầu Giây
28	Đường tổ 2,4 ấp 1	2634/QĐ-UBND ngày 28/7/2017				2999/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	2.157,0	1.829,0	328,0	Xã Dầu Giây
30	Đường tổ 5-6 nổi dài					QĐ 5561/QĐ-UBND	668,0	550,0	118,0	Xã Dầu Giây
31	Đường tổ 9, 10 ấp 1	2632/QĐ-UBND ngày 28/07/2017				4139/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.118,4	866,4	252,1	Xã Dầu Giây
32	Đường vào cánh đồng mẫu lớn cây Điều	3172/QĐ-UBND ngày 23/9/2016				4016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.200,0	3.927,4	1.272,6	Xã Dầu Giây
33	Đường vào rẫy ông năm Hoàng	Số 3681 /QĐ-UBND ngày 18/10/2016				Số 4038/QĐ -UBND ngày 31/10/2016	4.989,0	4.152,0	837,0	Xã Dầu Giây

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Lập Thành					Số 4100/QĐ- UBND ngày 18/10/2022	3.095,0	2.435,0	660,0	Xã Dầu Giây
35	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Phan Bội Châu					Số 1884/QĐ- UBND ngày 22/6/2023	4.117,0	3.419,0	698,0	Xã Dầu Giây
36	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Trần Cao Vân (phía Bắc QL 1A)					Số 291/QĐ- UBND ngày 01/02/2023	2.999,0	2.495,0	504,0	Xã Dầu Giây
37	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Trần Cao Vân (phía Nam QL 1A)	Số 3032/QĐ- UBND ngày 04/8/2022	4.803,0			Số 292/QĐ- UBND ngày 01/02/2023	3.629,0	3.017,0	612,0	Xã Dầu Giây
38	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Trần Hưng Đạo (phía Bắc QL 1A)					Số 4098/QĐ- UBND ngày 18/10/2022	2.342,0	1.950,0	392,0	Xã Dầu Giây
39	Hệ thống điện chiếu sáng khu phố Trần Hưng Đạo (phía Nam QL 1A)					Số 4099/QĐ- UBND ngày 18/10/2022	2.393,0	1.993,0	400,0	Xã Dầu Giây
40	Tuyển điện hạ thế vào khu cánh đồng cây Khô	3833/QĐ- UBND ngày 23/10/2018				3957/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	792,6	491,9	300,7	Xã Dầu Giây
	Xã Long Phước									
1	Hẻm 770 đường Bàu Cạn					7810/QĐ- UBND ngày 11/8/2023	2.755	1.929	827	Xã Long Phước
2	Hẻm 751 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn					3107/QĐ- UBND ngày 05/07/2017	1.228	859	368	Xã Long Phước
3	Hẻm 108 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn					5307/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	1.199	839	360	Xã Long Phước
4	Hẻm 751/2 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn					3822/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	2.363	1.654	709	Xã Long Phước
5	Hẻm 15 đường liên ấp 4-5, xã Bàu Cạn					3823/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	990	693	297	Xã Long Phước
6	Hẻm 11 đường Bàu Cạn- Suối Trầu, xã Bàu Cạn					3824/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	1.067	747	320	Xã Long Phước
7	Hẻm 540 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn					9043/QĐ- UBND	1.594	1.116	478	Xã Long Phước
8	Hẻm 126 đường Bàu Cạn- Tân Hiệp, xã Bàu Cạn					9045/QĐ- UBND	1.180	826	354	Xã Long Phước
9	Hẻm 138 đường Bàu Cạn- Tân Hiệp, xã Bàu Cạn					9044/QĐ- UBND	1.165	815	349	Xã Long Phước
10	Hẻm 130 đường Bàu Cạn- Tân Hiệp, xã Bàu Cạn					9029/QĐ- UBND	941	659	282	Xã Long Phước
11	Đường ấp 8					5087/QĐ- UBND	1.494	1.046	448	Xã Long Phước
12	Đường liên ấp 1					4868/QĐ- UBND	2.224	1.557	667	Xã Long Phước
13	Đường 135					4861/QĐ- UBND	2.498	1.749	749	Xã Long Phước
14	Đường liên ấp 6-7					4860/QĐ- UBND	2.683	1.878	805	Xã Long Phước
15	Đường liên ấp khu cầu cháy					4864/QĐ- UBND	516	361	155	Xã Long Phước
16	Đường bàu cạn đi suối trầu					4863/QĐ- UBND	2.518	1.762	755	Xã Long Phước
17	Đường liên ấp 4-5					4867/QĐ- UBND	540	378	162	Xã Long Phước
18	Đường liên ấp 8					4832/QĐ- UBND	1.335	935	401	Xã Long Phước
19	Đường liên ấp 6 (đoạn 1)					4865/QĐ- UBND	1.475	1.032	442	Xã Long Phước
20	Đường liên ấp 6 (đoạn 2)					4866/QĐ- UBND	1.561	1.092	468	Xã Long Phước
21	Hẻm 139 đường Cây Cây- Suối Le					8357/QĐ- UBND	4.021	2.815	1.206	Xã Long Phước
22	Hẻm 16/2 đường suối Tân Hiệp					9645/QĐ- UBND	2.112	1.478	634	Xã Long Phước
23	Hẻm 22 đường khu Làng Dế					9650/QĐ- UBND	1.533	1.073	460	Xã Long Phước
24	Hẻm 46 đường ngã 3 Cây Cây- Suối Le					9653/QĐ- UBND	2.740	1.918	822	Xã Long Phước
25	Hẻm 447 đường Bàu Cạn					8675/QĐ- UBND ngày 22/9/2023	982	726	255	Xã Long Phước

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Nâng cấp hẻm 1969 Quốc lộ 51					1336/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	2.841	1.989	852	Xã Long Phước
27	Hẻm 83 Hương lộ 12, xã Long Phước					5298/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.131	792	339	Xã Long Phước
28	Hẻm 33 Đường khu 2, xã Long Phước					9901/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	847	593	254	Xã Long Phước
29	Đường điện hạ thế ấp Xóm Gò - Bà Kỳ					7319/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	2.717	1.902	815	Xã Long Phước
30	Đường nối từ hẻm 157 đến hẻm 157/4 đường Bàu Cạn, xã Long Phước					7310/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	606	424	182	Xã Long Phước
31	Hẻm 2570, Quốc lộ 51					9835/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	871	609	261	Xã Long Phước
32	Hẻm 2396 Quốc lộ 51, xã Long Phước					5300/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.515	1.760	754	Xã Long Phước
33	Hẻm 70 đường khu 2 ấp Phước Hoà					3994/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.111	778	333	Xã Long Phước
Xã Bình An										
1	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long Đức	1462/QĐ-UBND 04/3/2024	14.717	11.371	3.346	3223 17/5/2024	13.269	9.923	3.346	Xã Bình An
Xã Phước Thái										
1	Cải tạo, sửa chữa NVH ấp 1,2,3,7 xã Phước Bình	7834/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	1.023,39							Xã Phước Thái
2	Sửa chữa các nhà văn hóa ấp Long Phú, 1A, 1B, 1C xã Phước Thái	9996/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	951.471							Xã Phước Thái
3	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa và Học tập Công đồng xã Phước Thái	11848/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	745.075							Xã Phước Thái
4	Nâng cấp hẻm 330 đường Tân Hiệp	7809/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.926.426							Xã Phước Thái
5	Hẻm 5 đường liên ấp 1-3 xã Phước Bình	9903/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.531,83			1513/UBND ngày 23/4/2025	1.415,8			Xã Phước Thái
6	Đường Nguyễn Thị Mai, xã Tân Hiệp	10266/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	1.379,41			490/UBND ngày 11/02/2025	1.340,2			Xã Phước Thái
7	Sửa chữa đường Phan Văn Long	234/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	554,46			78/UBND ngày 19/3/2025	551,6			Xã Phước Thái
8	Xây dựng nhà văn hoá ấp 5, xã Phước Bình	10028/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	2.406,90				2.339,7			Xã Phước Thái
9	Hẻm 305 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình	11195/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3.418,34				3.336,5			Xã Phước Thái
10	Mở rộng đường Mai Văn Quà, xã Phước Thái	9841/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	3.683,12				3.461,9			Xã Phước Thái
Phường Tân Triều										
1	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Lợi	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	8.200	6.190	2.010	4840, 28/12/2023	8.130	6.120	2.010	Phường Tân Triều
2	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Thanh Phú	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	11.680	8.744	2.936	3822, 22/11/2023	11.679	8.743	2.936	Phường Tân Triều
3	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân Bình	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	3.512	2.650	862	4842, 28/12/2023	3.059	2.197	862	Phường Tân Triều
4	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Hòa	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	2.453	1.852	601	4475, 26/12/2023	2.453	1.852	601	Phường Tân Triều
5	Dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Lợi	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	4.088	3.493	595	2983/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	3.679	3.084	595	Phường Tân Triều
6	Dự án: Đường tổ 9E, đầu nối với đường số 7, ấp 1, Thanh Phú	580/QĐ-UBND Ngày 15/03/2023	4.757	4.140	617	1881/QĐ-UBND ngày 03/07/2023	3.704	3.087	617	Phường Tân Triều
7	Dự án: Đường xóm tổ 9F1 đầu nối với đường số 7, xã Thanh Phú	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	1.781	1.531	250	2998/QĐ-UBND Ngày 02/10/2023	1.506	1.256	250	Phường Tân Triều

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường Tân Huệ Ấp 7, xã Thanh Phú	2443/QĐ-UBND Ngày 18/08/2023	4.128	3.417	711	2996/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	4.113	3.402	711	Phường Tân Triều
	Xã Tân An									
1	Dự án: Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Vĩnh Tân	Số: 2443/QĐ-UBND ngày 18/8/2023; 2024-2025	12.069	8.448	3.621	Số: 4841/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 và Số: 2255/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	10.391	7.880	2.511	Xã Tân An
2	Dự án: Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân An	Số: 2443/QĐ-UBND ngày 18/8/2024; 2024-2025	2.201	1.541	660	Số: 3823/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.182	1.646	536	Xã Tân An
	Xã Phú Lâm									
1	ĐƯỜNG SỐ 4 ẤP PHÚ LÂM 4 NỐI DÀI XÃ PHÚ SƠN		1.594	0		2152/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	1.594			Xã Phú Lâm
2	TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ PHÚ SƠN		3.437	0		3116/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	3.437			Xã Phú Lâm
3	Đường Phú Yên 2, Phú Thắng 2, Phú Thạch 2		4.554	0		3989/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	4.554			Xã Phú Lâm
4	Đường dây hạ thế sau TBA Sàng Sê 5		120	0		77/QĐ-UBND ngày 16/05/2014	120			Xã Phú Lâm
5	ĐDHT nhánh rẽ trụ /16 sau TBA Ngọc Trung 1		207	0		149/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	207			Xã Phú Lâm
6	Đường bê ép Phú Ngọc		429	0		67/QĐ-UBND ngày 30/6/2014	429			Xã Phú Lâm
7	Đường liên ấp Phú Thạch - Phú Ngọc (Đoạn cuối)		2.125	0		3765/QĐ-UBND ngày 16/11/2017	2.125			Xã Phú Lâm
8	CHỢ 138 PHÚ SƠN		686	0		692/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	686			Xã Phú Lâm
9	quy hoạch chung xd xã		379	0		số 10553/QĐ-UBND ngày 12/09/2019	379			Xã Phú Lâm
10	Đường hạ thế Hòa Kỳ Thanh Thọ 3		416	0		Số 1246/QĐ-UBND ngày 07/05/2019	416	0		Xã Phú Lâm
11	đường số 6 thanh thọ 3		997	0		Số 741/QĐ-UBND ngày 20/04/2015	997	0		Xã Phú Lâm
12	đường số 11 thanh thọ 3		1.195	0		số 221/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	1.195	0		Xã Phú Lâm
13	nao vét mương thoát nước		198	0		Số 62a/QĐ-UBND ngày 09/05/2016	198	0		Xã Phú Lâm
14	tuyến hạ thế diện sau trường THCS phương lâm		549	0		Số 1246/QĐ-UBND ngày 07/05/2019	549	0		Xã Phú Lâm
15	đường sony nối dài		276	0		số 10/QĐ-UBND ngày 06/02/2015	276	0		Xã Phú Lâm
16	đường số 6 thanh thọ 3 nối dài		499	0		Số 183/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	499	0		Xã Phú Lâm
17	đường số 5 thanh thọ 3		463	0		Số 21/QĐ-UBND ngày 26/03/2015	463	0		Xã Phú Lâm
18	đường tổ 1 phương lâm 1		125	0		Số 02/QĐ-UBND ngày 18/02/2015	125	0		Xã Phú Lâm
19	đường số 10 thanh thọ		415	0		Số 246/QĐ-UBND ngày 27/12/2014	415	0		Xã Phú Lâm
20	đường số 4 thanh thọ 3 nối dài		497	0		Số 232/QĐ-UBND ngày 28/12/2016	497	0		Xã Phú Lâm
21	đường số 3 thanh thọ 3		390	0		Số 36/QĐ-UBND ngày 31/03/2015	390	0		Xã Phú Lâm
22	Đường số 9 nối dài		376	0		Số 24/QĐ-UBND ngày 31/03/2015	376	0		Xã Phú Lâm
23	Đường thanh thọ 1		381	0		số 32/QĐ-UBND ngày 31/03/2015	381	0		Xã Phú Lâm

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	hội trường nhà lv mặt trần đoàn thể		4.009	0		738/QĐ-UBND ngày 08/03/2018	4.009			Xã Phú Lâm
25	Đường ông đồ		2.481	0		1711/QĐ-UBND ngày '02/06/2017 02/06/2017	2.481			Xã Phú Lâm
26	Đường bàu sen suối đá		3.134	0		1575/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.134			Xã Phú Lâm
27	Đường trục ấp số 4		1.792	0		2396/QĐ-UBND ngày 24/08/2017	1.792			Xã Phú Lâm
28	Đường trục ấp Thanh Lâm - Đa Tôn, xã Thanh Sơn		3.669	0		739/QĐ-UBND ngày 8/3/2018	3.669			Xã Phú Lâm
29	Đường 113 Thanh Trung xa Thanh son		2.122	0		2654/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	2.122			Xã Phú Lâm
Xã Tà Lài										
1	Đường Ut Sẻ xã Tà Lài					QĐ 2655/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	6.086	4.315	1.771	Xã Tà Lài
2	Đường liên ấp 1-3 xã Núi Tượng					918/QĐ - UBND ngày 3/4/2017 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	5.880	4.273	1.607	Xã Tà Lài
3	Đường ấp 1 - 2 (đoạn 2) xã Núi Tượng					3155/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	5.175	4.138	1.037	Xã Tà Lài
Xã Đak Lua										
1	Tuyến tổ 2 ấp 4 (từ ông Hùng Khắc - ông Tú)	17-06/01/2021 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	3.435	2.630	737		3.435	2.630	737	Xã Đak Lua
2	Tuyến đường tổ 5 ấp 7 (từ nghĩa địa - bà Bé)	17-06/01/2021 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.768	2.398	238		2.768	2.398	238	Xã Đak Lua
Xã Định quán										
1	Đường dây hạ thế KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	Số 3781 ngày 15/12/2023	264	140	124	Số 395 ngày 14/8/2024	263	140	122	Xã Định quán
2	Đường dây trung hạ thế khu dân cư 6 ấp 6 xã Gia Canh	Số 981 ngày 08/6/2018	853	605	248	Số 1042 ngày 21/4/2025	862	605	248	Xã Định quán
3	Đường tổ 6 nhánh 2 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định	Số 3245 ngày 20/9/2022	8.074	6.473	1.601	Số 1056 ngày 07/7/2023	8.010	5.146	1.131	Xã Định quán
Xã Phú Vinh										
1	Đường KDC 9 ấp 7, xã Phú Tân					4521/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	1.706	1.305	401	Xã Phú Vinh
2	Đường ấp 4 đi suối mọi ấp 4, xã Phú Tân					5506/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2.755	2.097	657	Xã Phú Vinh
Xã Xuân Quế										
1	Đường khu 1 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế nổi dài	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				270/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	902,00	652,00	250	Xã Xuân Quế
2	Đường D1 khu Suối Bơm ấp 1, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				308/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	1.343,00	967,00	376	Xã Xuân Quế
3	Đường Nhánh N50, khu Trung đạo ấp 1, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				309/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	252,00	174,00	78	Xã Xuân Quế
4	Đường D5 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				267/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	652,00	468,00	184	Xã Xuân Quế
5	Đường D6 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				271/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	498,00	319,00	179	Xã Xuân Quế
6	Đường D7 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				268/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	397,00	282,00	115	Xã Xuân Quế
7	Đường D8 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				306/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	678,00	486,00	192	Xã Xuân Quế
8	Đường D9 khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				269/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	726,00	520,00	206	Xã Xuân Quế

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Đường chùa Hoàng Độ ấp 57, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				1407/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	2.116,00	1.568,00	548	Xã Xuân Quế
10	Đường D7 khu 3 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				310/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	893,00	646,00	247	Xã Xuân Quế
11	Đường D4 khóm 5 ấp 1, xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				44/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	299,00	219,00	80	Xã Xuân Quế
12	Đường D1 khu 2 ấp 5 nổi dài, xã Sông Nhạn	1141/QĐ-UBND ngày 30/11/2020				1025/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	372,00	264,00	108	Xã Xuân Quế
13	Đường khóm 4 ấp 1 nổi dài, xã Sông Nhạn					1024/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	873,00	631,00	242	Xã Xuân Quế
14	Đường D3 khóm 5 ấp 1, xã Sông Nhạn					1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	842,00	624,00	218	Xã Xuân Quế
15	Đường D6 khu 3 ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	646/QĐ-UBND ngày 19/9/2023				272/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	1.333,00	935,00	398,00	Xã Xuân Quế
16	Đường D3 khu Sân Bay ấp 1, xã Xuân Quế	1014/QĐ-UBND ngày 20/8/2019				1022/QĐ-UBND ngày 17/11/2020				Xã Xuân Quế
17	Đường D2, khu 1 ấp 57, xã Xuân Quế	1014/QĐ-UBND ngày 20/8/2019				1018/QĐ-UBND ngày 17/11/2020				Xã Xuân Quế
18	Đường D2 khu Sân Bay ấp 1, xã Xuân Quế	1014/QĐ-UBND ngày 20/8/2019				1017/QĐ-UBND ngày 17/11/2020				Xã Xuân Quế
19	Đường D2 khu 2 ấp 57, xã Xuân Quế	1014/QĐ-UBND ngày 20/8/2019				1311/QĐ-UBND ngày 23/12/2020				Xã Xuân Quế
20	Đường khu 4 ấp 5 xã Sông Nhạn					1261/QĐ-UBND ngày 30/10/2015				Xã Xuân Quế
21	Đường N1 khu 1 ấp 3 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1379/QĐ-UBND ngày 23/10/2019				Xã Xuân Quế
22	Đường N3 khu 1 ấp 3 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				640/QĐ-UBND ngày 10/5/2021				Xã Xuân Quế
23	Đường N5 khu 1 ấp 3 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1311/QĐ-UBND ngày 18/10/2019				Xã Xuân Quế
24	Đường D1 khu 1 ấp 4 nổi dài xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1058/QĐ-UBND ngày 18/10/2020				Xã Xuân Quế
25	Đường D2 khu 1 ấp 4 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				689/QĐ-UBND ngày 24/05/2021				Xã Xuân Quế
26	Đường số 10 khu 2 ấp 4 xã Sông Nhạn					1462/QĐ-UBND ngày 24/10/2019				Xã Xuân Quế
27	Đường N1 khu 2 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				03/QĐ-UBND ngày 06/01/2021				Xã Xuân Quế
28	Đường N2 khu 2 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				48/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
29	Đường N1 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				49/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
30	Đường N3 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				47/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
31	Đường N4 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				46/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
32	Đường N5 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1048/QĐ-UBND ngày 18/11/2020				Xã Xuân Quế
33	Đường N6 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1280/QĐ-UBND ngày 17/01/2019				Xã Xuân Quế
34	Đường N7 khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				51/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
35	Đường nhánh số 3 khu 4 ấp 6 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				50/QĐ-UBND ngày 14/01/2021				Xã Xuân Quế
36	Đường A2 khu 2 ấp 4 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				433/QĐ-UBND ngày 09/5/2022				Xã Xuân Quế
37	Đường N1 khu 2 ấp 3 xã Sông Nhạn	1063/QĐ-UBND ngày 30/9/2019				1321/QĐ-UBND ngày 21/11/2022				Xã Xuân Quế

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường tổ 6 ấp 5, xã Suối Nho	Số 695 ngày 24/2/2023	4.045	3.034	1.011	Số 2302 ngày 28/09/2023	3.794	2.851	943	Xã Xuân Bắc
2	Đường tổ 9 ấp Chợ xã Suối Nho	Số 1817 ngày 31/5/2024	1.531	1.148	383	Số 2545 ngày 16/08/2024	625	471	154	Xã Xuân Bắc
3	Đường tổ 2, tổ 3 ấp 5, xã Suối Nho	Số 1818 ngày 31/5/2024	2.869	2.152	717	Số 2130 ngày 24/7/2024	2.803	2.042	761	Xã Xuân Bắc
4	Đường tổ 6 ấp 1 xã Suối Nho	Số 1614 ngày 17/4/2024	603	452	151	Số 96 ngày 27/06/2024	380	240	140	Xã Xuân Bắc
Xã Xuân Phú										
1	Đường XP21 nối dài (tổ 1) ấp Bình Tân	672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	300	205	95	249/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	270	201	69	Xã Xuân Phú
Xã Phước An										
1	Đường số 14 ấp Thành Công	6308/QĐ-UBND 19/10/2017	1.269	741	350					Xã Phước An
2	Đường số 8 ấp Chính Nghĩa	5928/QĐ-UBND 31/12/2020	522	351	120					Xã Phước An
3	Đường số 3 ấp Chính Nghĩa	6309/QĐ-UBND 19/10/2017	583	337	174					Xã Phước An
4	Đường Số 8 ấp Sơn Hà	208/QĐ-UBND 11/10/2019	422	285	95					Xã Phước An
5	Đường số 5 ấp Vĩnh Cửu	219/QĐ-UBND 17/10/2019	378	248	83					Xã Phước An
6	Đường số 1 ấp Chính Nghĩa	5917/QĐ-UBND 31/12/2020	331	223	75					Xã Phước An
7	Đường số 21 ấp, Hoà Bình	248c/QĐ-UBND 06/10/2017	188	249	54					Xã Phước An
8	Đường ông Xuyên, ấp Hoà Bình	76A/QĐ-UBND 05/04/2017	320	178	63					Xã Phước An
9	Đường số 17, ấp Đoàn Kết	6311/QĐ-UBND 19/10/2017	672	353	165					Xã Phước An
10	Đường số 06, ấp Đoàn Kết	7098/QĐ-UBND 15/10/2018	933	518	161					Xã Phước An
11	Đường số 16, ấp Đoàn Kết	6310/QĐ-UBND 19/10/2017	537	353	165					Xã Phước An
12	Đường số 01, ấp Vĩnh Cửu	6307/QĐ-UBND 19/10/2017	1.344	759	411					Xã Phước An
13	Đường số 22, ấp Vĩnh Cửu	7099/QĐ-UBND 15/10/2018	1.117	612	253					Xã Phước An
14	Đường số 19, ấp Vĩnh Cửu	248i/QĐ-UBND 06/10/2017	322	408	108					Xã Phước An
15	Đường số 04, ấp Vĩnh Cửu	248d/QĐ-UBND 06/10/2017	376	370	114					Xã Phước An
16	Đường ông Bảy Giao	7196/QĐ-UBND 25/10/2018	1.176	643	276					Xã Phước An
17	Đường bến Cái Sin, ấp 5	5755/QĐ-UBND 29/09/2017	1.192	752	238					Xã Phước An
18	Đường Cây Bàng	1328/QĐ-UBND 01/06/2016	1.151	616	200					Xã Phước An
19	Đường ông Lai	4659/QĐ-UBND 26/07/2017	561	291	103					Xã Phước An
20	Đường Ông Lợi	4660/QĐ-UBND 26/07/2017	872	460	197					Xã Phước An
21	Đường Bà Liên	5401/QĐ-UBND 16/10/2019	1.016	886	229					Xã Phước An
22	Đường Ông Lành	5756/QĐ-UBND 29/09/2017	823	440	189					Xã Phước An
23	Đường Ông Long	7194/QĐ-UBND 25/10/2018	1.162	662	284					Xã Phước An
24	Đường Ba Triều, ấp 1	4658/QĐ-UBND 26/9/2017	813	428	183					Xã Phước An
25	Đường Bà Hiệp, ấp 4	4661/QĐ-UBND 26/07/2017	738	517	165					Xã Phước An

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Đường Bà Bến	1325/QĐ-UBND 01/06/2016	933	483	207					Xã Phước An
27	Đường Ông Xuân, ấp 2	5757/QĐ-UBND 29/09/2017	535	175	118					Xã Phước An
28	Nâng cấp đường Ông Đầy	3762/QĐ-UBND 29/09/2020	2.815	2.815						Xã Phước An
29	Đường Ông Thọ Mười, ấp 5	5759/QĐ-UBND 29/09/2017	686	360	154					Xã Phước An
30	Đường Ông Lễ, ấp 3	5402/QĐ-UBND 16/10/2019	1.243	734	315					Xã Phước An
31	Đường Ông Chức, ấp 5	2437/QĐ-UBND 08/07/2021	1.835	1.835						Xã Phước An
32	Nâng cấp đường Ông Nhân	3764/QĐ-UBND 29/09/2020	2.272	2.272						Xã Phước An
33	Mương thoát nước khu vực Ông Tư Quên	3758/QĐ-UBND 29/09/2020	2.207	2.207						Xã Phước An
34	Mương thoát nước khu vực ông Ba Xuân	3755/QĐ-UBND 29/09/2020	1.761	1.761						Xã Phước An
35	Mương thoát nước dọc đường Bay Hoàng	3767/QĐ-UBND 29/09/2020	1.855	1.855						Xã Phước An
36	Mương thoát nước khu vực Ông 10 Sáng	3756/QĐ-UBND 29/09/2020	1.903	1.903						Xã Phước An
37	Mương thoát nước khu vực Ba Nhướm	3753/QĐ-UBND 29/09/2020	1.714	1.714						Xã Phước An
38	Mương thoát nước dọc đường Ông Tiếp	3750/QĐ-UBND 29/09/2020	1.979	1.979						Xã Phước An
39	Trụ sở nhà văn hoá ấp 2. Long Thọ	2578/QĐ-UBND 19/07/20121	1.805	1.805						Xã Phước An
40	Trụ sở nhà văn hoá ấp 1. Long Thọ	2533/QĐ-UBND 15/07/2021	2.145	2.145						Xã Phước An
41	Công viên Nhà Bia tưởng niệm Liệt sĩ xã Phước An	80/QĐ-UBND 28/03/2025	974							Xã Phước An
	Xã Nhơn Trạch									
1	Đường tổ 6, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5704; 28/12/2021	1.900	1.438	462					Xã Nhơn Trạch
2	Đường tổ 7, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5705; 28/12/2021	2.695	2.048	647					Xã Nhơn Trạch
3	Đường tổ 3-14, ấp Phú Mỹ 1, xã Phú Hội	5698; 28/12/2021	1.594	1.187	407					Xã Nhơn Trạch
4	Đường tổ 8, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5703; 28/12/2021	2.249	1.681	568					Xã Nhơn Trạch
5	Đường tổ 15, ấp Đất Mới, xã Phú Hội	5701; 28/12/2021	1.711	1.272	438					Xã Nhơn Trạch
	Phường Long Khánh									
1	Đường Hoa Sen – Ruộng Dầu	QĐ số 231/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	32.736			QĐ số 601/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	32.068			Phường Long Khánh
II	Các dự án đang thực hiện									
	Xã Gia Kiệm									
1	Đường nội đồng Tây kim - Ngã Ba Hoàng	1128/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	10.604,1	9.765,5	838,6	3379/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện; 27/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND xã điều chỉnh dự toán	7.872,6	7.187,8	684,8	Xã Gia Kiệm

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường nội đồng tổ 6 ấp Nguyễn Huệ 2	3797/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.998,9	4.573,9	425,0	5243/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện; 108/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND xã điều chỉnh dự toán	4.697,5	4.290,2	407,3	Xã Gia Kiệm
3	Đường Võ đông 3 đi dốc Thiên đàng nhánh 1	9942/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	5.618,2	5.167,7	450,5	770/QĐ-UBND ngày 24/03/2023 của UBND huyện	4.651,0	4.245,2	405,8	Xã Gia Kiệm
4	Hẻm Ông Giáp rau cần đường Võ đông 3 - Soklu nhánh 1	1709/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	3.771,4	3.479,9	291,5	3689/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện	2.901,9	2.663,6	238,3	Xã Gia Kiệm
Xã Thống Nhất										
1	Đường nhánh 2 đường nội đồng đôi 2	1129/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	5.893	5.426	467	5244/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.893	5.426	467	Xã Thống Nhất
2	Đường nhánh 1, 2 Thanh Bình	3486/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	4.083	3.759	324	5688/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	4.083	3.759	324	Xã Thống Nhất
3	Đường nhánh rẽ Suối cạn 2	5588/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.673	8.926	747	1789/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	9.673	8.926	747	Xã Thống Nhất
4	Đường KDC 2 ấp Bến Nôm 2 xã Phú Cường	3158/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	6.112	4.648	1.464	3729/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.112	4.648	1.464	Xã Thống Nhất
Xã Dầu Giây										
1	Đường tổ 8 ấp 1	Số 3237/QĐ-UBND ngày 12/8/204	4.451,0			4175/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	3.409,0	2.887,0	522,0	Xã Dầu Giây
2	Đường nội đồng nhánh 1,2 tổ 18 ấp Lê Lợi	Số 2091/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	3.404,0			5687/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	2.888,0	2.651,0	237,0	Xã Dầu Giây
3	Nâng cấp, cải tạo đường xung quanh Chợ Tân Lập	Số 476/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	1.748,0			5672/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.674,0	1.413,0	261,0	Xã Dầu Giây
4	Đường điện hạ thế khu đôi đỏ	Số 4066/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.816,0			1606/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.450,0	866,5	583,5	Xã Dầu Giây
5	Tuyến điện hạ thế khu cầu Máng ấp Ngõ Quyển	Số 4042/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	729,0			1607/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	494,0	295,0	199,0	Xã Dầu Giây
6	Tuyến điện hạ thế khu vực cây vú sữa, ấp Nguyễn Thái Học	Số 4044/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	639,0			1605/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	529,0	317,5	211,5	Xã Dầu Giây
7	Tuyến điện hạ thế khu Lê lợi – Bàu Hàm nổi đài	Số 4048/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	553,0			1608/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	465,0	277,5	187,5	Xã Dầu Giây
8	Đường ven lô 203-205 ấp Nguyễn Thái Học	Số 9180/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	5.749,0			1012/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	9.791,0	8.723,0	1.068,0	Xã Dầu Giây
Xã Long Phước										
1	Hẻm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	3794/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	7.978	5.585	2.393	1253/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	6.110	4.485	1.625	Xã Long Phước
2	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Bàu Cạn	3798/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	10.942	7.659	3.283	6461/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	9.871	7.297	2.574	Xã Long Phước
3	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Long Phước	3793/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	14.971	10.480	4.491	6718/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	9.697	7.158	2.539	Xã Long Phước
Xã Bình An										
1	Hẻm tổ 2 ấp Bàu Tre xã Bình An (Hẻm 83/l đường Cầu Mện)	9554 09/8/2024	1.187	356	291	953 21/3/2025	1.173	882	291	Xã Bình An
2	Đường tổ 10 ấp An Bình, xã Bình An (Hẻm 490/l đường Cầu Mện)	9571 09/8/2024	742	223	186	952 21/3/2025	736	550	186	Xã Bình An
Phường Tân Triều										
1	Dự án Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Lợi (giai đoạn 2)	3531/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	6.274	5.342	932	5030/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.304	3.372	932	Phường Tân Triều
2	Dự án Đường nội đồng Giáo Tùng (giai đoạn 2), xã Bình Lợi	2543/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	16.144	15.197	947	5029/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	16.090	15.143	947	Phường Tân Triều
Xã Tà Lài										

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường tổ 4 tổ 7 ấp 6 xã Phú Thịnh					1342/QĐ- UBND ngày 16/5/2017 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.637	1.902	735	Xã Tà Lài
	Xã Đak Lua									
1	Tuyến đường từ Ông Lâm ấp 8 (cũ) - trường cấp II,III, xã Đaklua	17-06/01/2021 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.381	1.666	595		2.381	1.666	595	Xã Đak Lua
2	Tuyến tổ 4 ấp 6 (đường ấp 10)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.556	1.789	639		2.556	1.789	639	Xã Đak Lua
3	Tuyến tổ 2 ấp 3 (từ Ông Hòa -Ông Thủy)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.197	838	299		1.197	838	299	Xã Đak Lua
4	Tuyến đường Tổ 1, Tổ 3 ấp 5 (Từ Ông Độ- Ông Trường -Ông Hải Thảo - Ông Hải Sớm)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.354	948	339		1.354	948	339	Xã Đak Lua
5	Tuyến tổ 2 ấp 3 (từ Ông Tiêu - Đường Thanh Niên)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.000	700	250		1.000	700	250	Xã Đak Lua
6	Tuyến tổ 2 ấp 3 (từ Ông Cường - Đường Thanh Niên)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.000	700	250		1.000	700	250	Xã Đak Lua
7	Tuyến tổ 3 ấp 4 (từ Ông Tuyền - Ông Cường)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.012	1.408	503		2.012	1.408	503	Xã Đak Lua
8	Tuyến tổ 1 đi tổ 2 ấp 3 (từ Ông Sơn - Đồi Độc Lập)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	4.346	3.042	1.087		4.346	3.042	1.087	Xã Đak Lua
9	Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (Từ Ông. Cường - Ông Lý Toàn)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	4.487	3.141	1.122		4.487	3.141	1.122	Xã Đak Lua
10	Tuyến đường tổ 3, tổ 4 ấp 1 (từ ông Tâm – ông Kính)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	5.056	3.539	1.264		5.056	3.539	1.264	Xã Đak Lua
11	Tuyến đường tổ 3, ấp 1 (từ ông Dũng - ông Chiểu)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	4.019	2.813	1.005		4.019	2.813	1.005	Xã Đak Lua
12	Tuyến đường tổ 4 ấp 4 (từ ông Cư - ông Nghĩa)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.123	1.486	531		2.123	1.486	531	Xã Đak Lua
13	Tuyến tổ 5 ấp 4 (từ ông Hiền Chuột - Bầu Thái)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	6.388	4.472	1.597		6.388	4.472	1.597	Xã Đak Lua
14	Tuyến tổ 6 ấp 4 (từ Ông Phong)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	3.602	2.521	901		3.602	2.521	901	Xã Đak Lua
15	Tuyến tổ 3 ấp 5 đi ấp 3 (từ bà Lâm - giáp ấp 3)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	6.358	4.451	1.590		6.358	4.451	1.590	Xã Đak Lua
16	Tuyến tổ 1 đi tổ 5 ấp 7	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	6.003	4.202	1.501		6.003	4.202	1.501	Xã Đak Lua
17	Tuyến tổ 5 ấp 3 (từ ông bất - ông văn- ông lâm- ông ninh)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	4.998	3.499	1.250		4.998	3.499	1.250	Xã Đak Lua
18	Tuyến tổ 4 ấp 4 (từ ông Nghĩa - tái định cư)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.200	1.540	550		2.200	1.540	550	Xã Đak Lua
19	Tuyến tổ 2 ấp 5 (từ lò gạch - nương tiểu)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	5.000	3.500	1.250		5.000	3.500	1.250	Xã Đak Lua
20	Tuyến tổ 2 ấp 6 (ông Phòng - ông Sen)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	3.000	2.100	750		3.000	2.100	750	Xã Đak Lua

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Tuyến tổ 1 ấp 6 (bà Phíp - bà Thủy)	1694-12/06/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.000	700	250		1.000	700	250	Xã Đak Lua
	Xã An Phước									
	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã An Phước					Số 1466-04/03/2024	11.910	9.213	2.698	Xã An Phước
	Xã Định quán									
1	Nâng cấp đường Gia Canh 1, xã Gia Canh	Số 2592 ngày 24/6/2022	13.507	10.936	2.571	Số 3593 ngày 21/10/2022	13.453	10.521	2.932	Xã Định quán
2	Nâng cấp đường khu dân cư ấp 1, xã Phú Ngọc	Số 2591 ngày 24/6/2022	12.291	11.062	1.229	Số 3880 ngày 14/11/2022	13.849	11.059	1.148	Xã Định quán
3	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp Hòa Đồng, xã Ngọc Định	Số 4083 ngày 31/12/2024	2.123	2.123		Số 889 ngày 28/3/2025	3.303	2.123		Xã Định quán
4	Đường dây trung hạ thế và TBA 1P-100kVA tổ 5 khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	Số 1597 ngày 12/4/2024	797	693	104	Số 2171 ngày 01/8/2024	797	693	104	Xã Định quán
	Xã Phú Vinh									
1	Đường khu 4,5 ấp 8 xã Phú Tân	1867/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	2.322	1.747		1899/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	2.322	1.747	576	Xã Phú Vinh
2	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phú Tân	2009/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	3.538	2.664		2009/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	3.538	2.664	874	Xã Phú Vinh
3	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2096/QĐ-UBND ngày 3/6/2021	5.036	3.763		2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022; 3783/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	5.036	3.763	1.273	Xã Phú Vinh
4	Đường Khu 1 ấp 6, xã Phú Tân	1035/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	1.687	1.274		456/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	1.687	1.274	414	Xã Phú Vinh
5	Nâng cấp đường hồ 116 (Đường phố 1 ấp 5 nối phố 6 ấp 3) xã Phú Vinh	3287/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	11.050	8.232		595/QĐ-UBND ngày 7/3/2025	10.406	8.232	2.174	Xã Phú Vinh
6	Mương thoát nước phố 2, phố 3 ấp 4 xã Phú Vinh	927/QĐ-UBND ngày 5/3/2021	3.348	3.348		1247/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 84/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	2.761	2.069	692	Xã Phú Vinh
	Xã Xuân Bắc									
1	Đường tổ 8 ấp 4 (Đoạn 1) xã Suối Nho	Số 05 ngày 03/01/2023	1.380	1.035	345	Số 1480 ngày 04/07/2023	1.367	888	479	Xã Xuân Bắc
2	Đường tổ 5 ấp 6 tuyến 2, xã Suối Nho	Số 2825 ngày 26/9/2024	3.561	2.671	890	Số 3404 ngày 08/11/2024	3.325	2.359	966	Xã Xuân Bắc
3	Đường tổ 10 ấp 3, xã Suối Nho	Số 4082 ngày 31/12/2024	1.823	1.367	456	Số 881 ngày 27/3/2025	1.668	1.182	486	Xã Xuân Bắc
	Xã Xuân Thành									
1	Đường nhánh 3/2 ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành					1427, 08/4/2024	940	605	335	Xã Xuân Thành
	Xã Phước An									
1	Đường kiểu mẫu ấp Thống Nhất xã Vĩnh Thanh	1900, 20/6/2023	8.300							Xã Phước An
	Xã Phú Hòa									
1	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	1154/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	3.116	2.082	1.034					Xã Phú Hòa
2	Đường nối ấp 4 đi khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	893/QĐ-UBND ngày 31/03/2023	939	612	327					Xã Phú Hòa
3	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp 2,3,4 (đoạn từ km0+00 đến km0+450), xã Phú Hòa	1478/QĐ-UBND ngày 04/07/2023	3.898	2.606	1.292					Xã Phú Hòa
4	Nâng cấp đường nối KDC 22 - KDC 16 ấp 4, xã Phú Hòa	3280/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	6.327	4.282	2.045					Xã Phú Hòa
5	Nâng cấp đường ấp 3 đoạn 1, xã Phú Hòa	2960/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	9.826	7.635	2.191					Xã Phú Hòa
6	Đường liên ấp 1,2,4,5 nối dài đoạn 2, xã phú lợi	1874/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	2.041	1.332	709					Xã Phú Hòa

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đường tổ 2 ấp 6 xã phú lợi,	3652/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	1.653	1.082	571					Xã Phú Hòa
8	Đường vào khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	2149/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	1 030	656	374					Xã Phú Hòa
9	Nâng cấp đường nội đồng Be 118 (đường nội đồng tập đoàn 61), xã phú lợi	4644/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	8.790	6.158	2.632					Xã Phú Hòa
Xã Thanh Sơn										
1	Đường 9a, 9b ấp 7, xã Thanh Sơn					864/QĐ-UBND huyện ngày 29/03/2023	8.434	6.688	1.746	Xã Thanh Sơn
2	Nâng cấp đường liên tổ 7,8,12,13 ấp 8 xã thanh sơn					3021/QĐ-UBND huyện ngày 19/08/2022	9.028	7.245	1.783	Xã Thanh Sơn
3	Nâng cấp đường 1-3A ấp 2 xã thanh sơn					3184/QĐ-UBND huyện ngày 12/09/2022	7.876	6.208	1.668	Xã Thanh Sơn
4	Đường nội đồng ấp 8, xã Thanh Sơn					3880/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	3.710	2.835	875	Xã Thanh Sơn
5	Đường nội đồng tổ 7 ấp 3, xã Thanh Sơn					04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	3.026	2.295	731	Xã Thanh Sơn
6	Nâng cấp đường ngã ba cây sao Suối Lã, xã Thanh Sơn					732/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	8.910	6.737	2.173	Xã Thanh Sơn
7	Đường tổ 8 ấp 1 đi tổ 8 ấp 2, xã Thanh Sơn					758/QĐ-UBND ngày 06/03/2023	5.227	3.910	1.317	Xã Thanh Sơn
8	Nâng cấp đường tổ 7-15 ấp 7, xã Thanh Sơn					2881/QĐ-UBND huyện ngày 08/8/2022	14.921	12.414	2.507	Xã Thanh Sơn
Xã Xuân Đường										
1	Đường tổ 7B-3 ấp 8, xã Thừa Đức					1013/QĐ-UBND ngày 05/08/2021; 1131/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.642	1.216	426	Xã Xuân Đường
2	Đường Bung A nối dài, xã Xuân Đường					1085/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	540	368	172	Xã Xuân Đường
3	Đường tổ 1A ấp Tư Túc, xã Thừa Đức					978/QĐ-UBND ngày 04/09/2024	1.411	1.030	381	Xã Xuân Đường
4	Đường tổ 2-2 ấp 8, xã Thừa Đức					846/QĐ-UBND ngày 29/06/2021, 1193/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	1.256	921	335	Xã Xuân Đường
Xã Sông Ray										
1	Đường tổ 2, tổ 3, tổ 6B, ấp 10, xã Sông Ray					733/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, 987/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	745	554	192	Xã Sông Ray
2	Đường tổ 9, ấp 10, xã Sông Ray					728/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	922	670	252	Xã Sông Ray
3	Đường tổ 3, tổ 4C ấp 7, xã Sông Ray					729/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 179/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	350	266	84	Xã Sông Ray
4	Đường tổ 5 ấp 1, xã Sông Ray					730/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 178/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	558	432	126	Xã Sông Ray

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xã Gia Kiêm									
1	Đường khu chăn nuôi ấp Nguyễn Huệ 1 - Lê Lợi nối dài	3364/QĐ-UBND ngày 21/08/2024	6.136,0	5.654,1	481,9					Xã Gia Kiêm
2	Hẻm Ông Giáp rau cần đường Võ đồng 3 - Soklu nhánh 2	1710/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	3.013,0	2.784,3	228,7					Xã Gia Kiêm
	Xã Thông Nhất									
1	Đường Thanh niên ấp Đực Long 3	84/QĐ- UBND ngày 10/01/2025	9.085	8.635	450					Xã Thông Nhất
2	Đường KDC 1,3, KDC 4, KDC 5 ấp Tân Lập, xã Phú Túc	326/QĐ- UBND ngày 25/02/2025	2.820	2.264	556					Xã Thông Nhất
3	Đường khu chăn nuôi tập trung ấp Bến Nôm 1, xã Phú Cường	1578/QĐ- UBND ngày 11/04/2025	5.625	3.967	1.658	2150/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	5.625	3.967	1.658	Xã Thông Nhất
4	Nhánh rẽ Suối Can 1	271/QĐ- UBND ngày 24/01/2024	10.708	9.858	850					Xã Thông Nhất
	Xã Dầu Giây									
1	Đường nội đồng tổ 28 ấp 2	2964/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	7.159,0	6.025,0	1.134,0					Xã Dầu Giây
2	Nâng cấp đường tổ 15 ấp Ngô Quyền	2963/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	4.874,0	4.432,0	442,0					Xã Dầu Giây
3	Đường tổ 16 ấp Ngô Quyền xã Bầu Hâm 2	1917/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.501,0	1.116,0	111,0					Xã Dầu Giây
4	Xây dựng đường tổ 6,7 ấp 4	4436/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	1.659,0	1.298,0	129,0					Xã Dầu Giây
5	Đường nhánh 1 tổ 20 ấp 2	4435/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	3.524,0	2.975,0	297,0					Xã Dầu Giây
6	Đường Hưng Long nhánh 1 nối dài	5440/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	1.661,5	1.407,7	253,7					Xã Dầu Giây
	Xã Bình An									
1	Đường tổ 14 ấp An Viễn, xã Bình An (Hẻm 21 đường An Viễn)	9552 09/8/2024	1.325	928	398		0	0	0	Xã Bình An
2	Hẻm tổ 3 ấp Bàu Tre xã Bình An (Hẻm 21/27 đường Cầu Mến)	9568 09/8/2024	231	162	69		0	0	0	Xã Bình An
3	Đường tổ 1 ấp Sa Cá, xã Bình An (Hẻm 35 và Hẻm 65 đường Sa Cá)	9553 09/8/2024	3.504	2.453	1.051		0	0	0	Xã Bình An
	Xã Tà Lài									
1	Đường chuyên dùng ấp 4 (Nhà thờ đến trạm bơm ấp 4)	1694/UBND-KT ngày 12/6/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	2.400							Xã Tà Lài
2	Đường ấp văn hóa ấp 2	1694/UBND-KT ngày 12/6/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.000							Xã Tà Lài
3	Đường trường học ấp 6 (Điểm trường Nguyễn Trung Trục)	1694/UBND-KT ngày 12/6/2025 của UBND huyện Tân Phú (cũ)	1.800							Xã Tà Lài
	Xã Định quán									
1	Đường nội đồng ấp 7 đi ấp 8 xã Gia Canh	Số 3174 ngày 14/10/2024	5.510	4.021	1.489	Số 1784 ngày 16/6/2025	5.165	4.021	1.144	Xã Định quán
2	Đường khu 8 ấp 7, xã Gia Canh	Số 215 ngày 22/7/2024	430	291	138	Số 215 ngày 22/7/2024	430	291	138	Xã Định quán
3	Đường Khu dân cư 3 (nhánh 1) ấp 2, xã Gia Canh	Số 379 ngày 09/11/2023	427,3	291,5	135,8	Số 379 ngày 09/11/2023	427,3	291,5	135,8	Xã Định quán
4	Đường KDC 1 ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định	Số 1895 ngày 23/6/2025	1.492	1.030	461	Số 1900 ngày 24/6/2025	1.492	1.030	461	Xã Định quán

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường KDC 2,3 ấp 1, xã Phú Tân					1704/QĐ- UBND ngày 17/3/2022	3.805	2.855	951	Xã Phú Vinh
2	Đường nội đồng Khu 3, khu 4 ấp 7 xã Phú Tân	1943/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.336	2.359	976	1943/QĐ- UBND ngày 25/8/2023	3.336	2.359	976	Xã Phú Vinh
3	Nâng cấp đường nội đồng khu 10 đi khu 6, khu 7 ấp 7, xã Phú Tân	1942/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.580	2.531	1.049	1942/QĐ- UBND ngày 25/8/2023	3.580	2.531	1.049	Xã Phú Vinh
4	Đường khu 3 ấp 8, xã Phú Tân	1287/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	8.145							Xã Phú Vinh
5	Đường khu 4 ấp 5, xã Phú Tân	1502/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.018							Xã Phú Vinh
6	Đường khu 9 ấp 5, xã Phú Tân	1501/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.689							Xã Phú Vinh
7	Đường khu 4 khu 5 ấp 3, xã Phú Tân	1505/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.047							Xã Phú Vinh
8	Đường khu 5 ấp 6, xã Phú Tân	1504/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	6.172							Xã Phú Vinh
9	Đường khu 9 ấp 6, xã Phú Tân	1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	5.617							Xã Phú Vinh
10	Đường khu 5 ấp 8, xã Phú Tân	1288/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	6.248							Xã Phú Vinh
Xã Xuân Bắc										
1	Đường tổ 9 ấp 3 xã Suối Nho	Số 315 ngày 20/2/2025	4.831	3.865	966	Số 1213 ngày 16/5/2025	4.291	3.036	1.255	Xã Xuân Bắc
2	Đường tổ 5 ấp 5 tuyến 1 xã Suối Nho	Số 314 ngày 20/2/2025	2.583	2.066	517	Số 1212 ngày 16/5/2025	2.070	1.472	598	Xã Xuân Bắc
3	Đường tổ 9 ấp 3 xã Suối Nho	Số 315 ngày 20/2/2025	4.831	3.865	966	Số 1213 ngày 16/5/2025	4.291	3.037	1.254	Xã Xuân Bắc
4	Nâng cấp đường cánh đồng nhỏ ấp 4, xã Suối Nho	Số 316 ngày 20/2/2025	2.475	1.980	495	Số 1473 ngày 05/6/2025	2.031	1.439	592	Xã Xuân Bắc
Xã Phước An										
1	Đường số 9, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	1208; 04/02/2021	1.152,0							Xã Phước An
2	Đường số 7, ấp Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh	2283; 28/6/2021	708,0							Xã Phước An
3	Đường số 19, ấp Hòa Bình, xã Vĩnh Thanh	2286; 28/6/2021	606,0							Xã Phước An
4	Đường số 12, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	307; 04/02/2021	456,0							Xã Phước An
5	Mương thoát nước đường Tô 2-10, ấp Vũng Gấm, xã Phước An	2982; 12/8/2021	4.500,0							Xã Phước An
6	Mương thoát nước đường Tô 1-10, ấp Vũng Gấm,xã Phước An	2981; 12/8/2021	4.500,0							Xã Phước An
7	Cải tạo, nâng cấp HTCS đường 319 đoạn ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ đến Đền thờ Liệt sĩ, xã Phước An	775; 02/6/2021	1.035,0							Xã Phước An
Xã Nhơn Trạch										
1	Đường tổ 1 ấp Phú Mỹ 1 xã Phú Hội	4482; 17/11/2023	393,0	300,0	93,0					Xã Nhơn Trạch
2	Đường tổ 9 ấp Phú Mỹ 2 xã Phú Hội	4484; 17/11/2023	1.120,0	855,1	264,9					Xã Nhơn Trạch
3	Đường tổ 8 ấp Phú Mỹ 1 xã Phú Hội	4483; 17/11/2023	1.155,0	881,7	273,3					Xã Nhơn Trạch
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường lòng chảo, ấp 2, xã Phú Thanh	4481; 17/11/2023	1.465,9	1.431,2	34,7					Xã Nhơn Trạch

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			QĐ phê duyệt dự án đầu tư (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư			Đơn vị cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh)
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp			Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường chùa Long Phú, ấp 3 xã Phú Thạnh	4476; 17/11/2023	2.060,1	1.572,6	487,5					Xã Nhơn Trạch
6	Đường tổ 13, ấp Bến Cam xã Phước Thiện	4478; 17/11/2023	578,0	451,9	126,1					Xã Nhơn Trạch
7	Đường xương cá từ tổ 20 ấp Bến Sắn đến tổ 20 ấp Bến Cam xã Phước Thiện	4480; 17/11/2023	617,1	471,6	145,5					Xã Nhơn Trạch
Phường Bình Lộc										
1	Công trình Đường vào khu chăn nuôi tập trung nổi dài	5331/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 ; 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	909,0	-		Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	808,0			Phường Bình Lộc
2	Công trình Đường tổ 25 ấp Tân Nghĩa	3485/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	4.004,0	-						Phường Bình Lộc
IV	Các dự án còn lại (trừ các dự án tại mục I, II, III nêu trên) đầu tư theo hình thức xã hội hóa theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, phường, thị trấn. Các dự án được giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư (kể cả điều chỉnh) là các dự án có đủ các điều kiện sau đây: - Dự án đã được UBND cấp huyện cũ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 01/7/2025 đầu tư theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh. - Dự án được giao cho UBND các xã, phường làm chủ đầu tư. - Dự án chưa thực hiện quyết toán dự án hoàn thành đến ngày 01/7/2025.									
	46 xã, phường gồm: Long Khánh, Bao Vinh, Xuân Lập, Hàng Gòn, Bình Lộc, Trảng Bom, Bình Minh, An Viễn, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiêm, Thống Nhất, Long Thành, An Phước, Bình An, Phước Thái, Long Phước, Nhơn Trạch, Đại Phước, Phước An, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Thành, Xuân Bắc, Cẩm Mỹ, Xuân Quế, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Đường, Trừ An, Tân Triều, Tân An, Phú Lý, Định Quán, La Ngà, Phú Vinh, Phú Hòa, Thanh Sơn, Tân Phú, Phú Lâm, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Đak Lua									



Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA BỔ SUNG/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình, chủ đầu tư	Mã dự án (nếu có)	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt (số, ngày)	Tổng mức vốn đầu tư				Vốn do UBND tỉnh đã giao năm 2025 tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 và số 1483/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	trong đó		Đăng ký mới hoặc bổ sung/điều chỉnh nhu cầu vốn 2025	Số Tài chính đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm)	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	trong đó	
					Tổng số	Vốn do UBND tỉnh + UBND huyện cũ hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	Trong đó		NSTT	XSKT				NSTT	XSKT
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG				20.444	18.565	1.879		30.411	28.516	1.895	-22.428	-22.428	7.983	6.088	1.895
	PHƯỜNG TÂN TRIỀU				20.444	18.565	1.879					-6.676	-6.676	7.983	6.088	1.895
1	Dự án: Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Lợi (giai đoạn 2)	8118943	2025-2025	5030/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.304	3.372	932		2.463	2.463		324	324	2.787	2.787	
2	Dự án Đường nội đồng Giáo Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi.	7987181	2025-2025	3302/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	16.140	15.193	947		12.196	10.301	1.895	-7.000	-7.000	5.196	3.301	1.895
	XÃ THANH SON				0	0	0		15.752	15.752		-15.752	-15.752	0	0	0
1	Đường nội đồng ấp 8, xã Thanh Sơn								1.575	1.575		-1.575	-1.575	-	0	
2	Đường nội đồng tổ 7 ấp 3, xã Thanh Sơn								900	900		-900	-900	-	0	
3	Nâng cấp đường ngả ba cây sao Suối Lá, xã Thanh Sơn								3.143	3.143		-3.143	-3.143	-	0	
4	Đường tổ 8 ấp 1 đi tổ 8 ấp 2, xã Thanh Sơn								1.672	1.672		-1.672	-1.672	-	0	
5	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8 xã thanh sơn								1.592	1.592		-1.592	-1.592	-	0	
6	Đường 9a, 9b ấp 7, xã Thanh Sơn								3.529	3.529		-3.529	-3.529	-	0	
7	Nâng cấp đường 1-3A ấp 2 xã thanh sơn								3.341	3.341		-3.341	-3.341	-	0	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA

STT	Tên đơn vị	Phụ lục I: dự án đã giao tại QĐ 407-16/7/2025 và QĐ 1483-02/10/2025 vốn cấp sau quyết toán (chuyển thành hồ trợ có mục tiêu)		Phụ lục II: dự án đã giao tại QĐ 407-16/7/2025 và QĐ 1483-02/10/2025 vốn thực hiện dự án (chuyển thành hồ trợ có mục tiêu)		Phụ lục III: giao vốn cấp sau quyết toán (giao vốn hỗ trợ có mục tiêu)		Phụ lục 4: giao vốn thực hiện, kể cả nội dung tăng/giảm (giao vốn hỗ trợ có mục tiêu)		Phụ lục 6: giao vốn thực hiện, kể cả nội dung tăng/giảm (giao vốn chủ đầu tư)	
		Số dự án	Số tiền ĐVT: ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG
	TỔNG CỘNG	227	68.113.256.220	136	158.575.482	46	5.077.938.118	110	55.070.769	9	-22.428.000
1	Xã Dầu Giấy	3	804.665.000			1	37.035.000	17	17.403.640		
2	Xã Gia Kiệm	3	655.207.000	2	280.000	2	356.797.000	4	10.128.074		
3	Xã Thống Nhất	2	890.517.000			8	2.084.782.600	6	12.940.353		
4	Xã Long Thành			4	5.526.000			3	-276.000		
5	Xã An Phước			1	2.440.000						
6	Xã Bình An	4	103.577.000	3	5.363.000			2	771.600		
7	Xã Long Phước			3	5.924.000			1	3.485.000		
8	Xã Phước Thái	12	153.668.000	10	14.531.000			3	9.362.000		
9	Phường Tân Triều									2	-6.676
10	Xã Tân Phú					2	265.617.000	1	105.000		
11	Xã Tà Lài					1	80.837.000	2	2.326.800		
12	Xã Nam Cát Tiên							3	2.607.030		
13	Xã Đak Lua							2	2.572.000		
14	Phường Long Khánh	7	229.346.000	1	8.630.000			1	-280.000		
15	Phường Bình Lộc	2	561.859.000								
16	Xã Nhơn Trạch	26	3.467.580.000	5	3.500.000						
17	Xã Đại Phước	19	1.770.604.000								
18	Xã Phước An	29	3.219.223.000	6	8.510.000	12	1.294.487.518				
19	Xã Xuân Lộc			5	7.972.000						
20	Xã Xuân Hòa			1	1.923.000						
21	Xã Xuân Phú	6	1.903.297.300	1	16.000						
22	Xã Xuân Định			2	1.727.640						
23	Xã Xuân Thành	6	2.045.774.000	1	605.000	1	1.414.000				
24	Xã Xuân Bắc	23	19.590.475.000	7	6.434.036	1	220.476.000	17	-6.718.168		
25	Xã Cẩm Mỹ			4	2.568.000						
26	Xã Xuân Quế			14	3.677.000			1	440.000		
27	Xã Sông Ray			12	2.618.281						
28	Xã Xuân Đông			13	3.178.080			12	139.000		

STT	Tên đơn vị	Phụ lục I: dự án đã giao tại QĐ 407-16/7/2025 và QĐ 1483-02/10/2025 vốn cấp sau quyết toán (chuyển thành hồ trợ có mục tiêu)		Phụ lục II: dự án đã giao tại QĐ 407-16/7/2025 và QĐ 1483-02/10/2025 vốn thực hiện dự án (chuyển thành hồ trợ có mục tiêu)		Phụ lục III: giao vốn cấp sau quyết toán (giao vốn hỗ trợ có mục tiêu)		Phụ lục 4: giao vốn thực hiện, kể cả nội dung tăng/giảm (giao vốn hỗ trợ có mục tiêu)		Phụ lục 6: giao vốn thực hiện, kể cả nội dung tăng/giảm (giao vốn chủ đầu tư)	
		Số dự án	Số tiền ĐVT: ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG	Số dự án	Số tiền ĐVT: TRIỆU ĐỒNG
29	Xã Xuân Đường			4	3.299,745						
30	Xã Định Quán	49	11.278.787.620	9	29.877,479	12	426.823.000	25	0,000		
31	Xã La Ngà	15	11.750.590.000	6	1.996,037	4	258.000.000	2	793,000		
32	Xã Phú Vinh	6	5.789.692.000	10	12.913,952			7	-3.728,560		
33	Xã Phú Hòa	8	2.592.227.000	9	11.506,000						
34	Xã Thanh Sơn	7	1.306.167.300	3	13.559,232	2	51.669.000	1	3.000,000	7	-15.752